

**Phụ lục I**  
**QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH NĂM HỌC 2023 - 2024**  
**(Số liệu tính đến 30/5/2024; tăng+, giảm -)**

| T<br>T | Cấp học                         | Số trường  |            |           |                                   | Số lớp       |              |            | Số HS          |                |               |                       |
|--------|---------------------------------|------------|------------|-----------|-----------------------------------|--------------|--------------|------------|----------------|----------------|---------------|-----------------------|
|        |                                 | Tổng số    | Công lập   | Ngoài CL  | Số điểm trường (kể cả điểm chính) | Tổng số      | Công lập     | Ngoài CL   | Tổng số        | Công lập       | Ngoài CL      | Tỉ lệ HS ngoài CL (%) |
| 1      | <b>Mầm non</b>                  | <b>230</b> | <b>226</b> | <b>4</b>  | <b>454</b>                        | 4.027        | 3.493        | 534        | <b>107.375</b> | <b>97.190</b>  | <b>10.185</b> | <b>9,49</b>           |
|        | <i>So với năm học 2022-2023</i> |            |            | 0         | -1                                | +41          | -35          | +86        | -2239          | -3081          | +842          | +0,96                 |
|        | <i>- Nhóm trẻ</i>               |            |            |           |                                   | 978          | 785          | 193        | 21.257         | 18.021         | 3.236         | 15,22                 |
|        | <i>- Lớp Mẫu giáo</i>           |            |            |           |                                   | 3.049        | 2.708        | 341        | 86.118         | 79.169         | 6.949         | 8,10                  |
| 2      | <b>Tiểu học</b>                 | <b>227</b> | <b>227</b> | <b>0</b>  | <b>343</b>                        | <b>4.772</b> | <b>4.772</b> | <b>0</b>   | <b>165.371</b> | <b>165.371</b> | <b>0</b>      | <b>0,00</b>           |
|        | <i>So với năm học 2022-2023</i> | 0          | 0          | 0         | -14                               | -64          | -64          | 0          | -5239          | -5239          | 0             | 0,00                  |
|        | <i>- Lớp 1</i>                  |            |            |           |                                   | 968          | 968          | 0          | 33.711         | 16.072         | 0             | 0,00                  |
|        | <i>- Lớp 2</i>                  |            |            |           |                                   | 909          | 909          | 0          | 30.555         | 14.614         | 0             | 0,00                  |
|        | <i>- Lớp 3</i>                  |            |            |           |                                   | 969          | 969          | 0          | 33.832         | 15.934         | 0             | 0,00                  |
|        | <i>- Lớp 4</i>                  |            |            |           |                                   | 975          | 975          | 0          | 34.132         | 16.245         | 0             | 0,00                  |
|        | <i>- Lớp 5</i>                  |            |            |           |                                   | 951          | 951          | 0          | 33.141         | 15.848         | 0             | 0,00                  |
| 3      | <b>THCS</b>                     | <b>226</b> | <b>226</b> | <b>0</b>  | <b>235</b>                        | <b>3.151</b> | <b>3.151</b> | <b>0</b>   | <b>124.892</b> | <b>124.892</b> | <b>0</b>      | <b>0</b>              |
|        | <i>So với năm học 2022-2023</i> | 0          | 0          | 0         | 0                                 | +118         | +118         | 0          | +8,538         | +8,538         | 0             | 0,00                  |
|        | <i>- Lớp 6</i>                  |            |            |           |                                   | 912          | 912          | 0          | 38.118         | 38.118         | 0             | 0,00                  |
|        | <i>- Lớp 7</i>                  |            |            |           |                                   | 761          | 761          | 0          | 30.198         | 30.198         | 0             | 0,00                  |
|        | <i>- Lớp 8</i>                  |            |            |           |                                   | 735          | 735          | 0          | 27.860         | 27.860         | 0             | 0,00                  |
|        | <i>- Lớp 9</i>                  |            |            |           |                                   | 743          | 743          | 0          | 28.716         | 28.716         | 0             | 0,00                  |
|        | <b>THPT</b>                     | <b>57</b>  | <b>45</b>  | <b>12</b> | <b>57</b>                         | <b>1.433</b> | <b>1.253</b> | <b>180</b> | <b>60.271</b>  | <b>52.221</b>  | <b>8.050</b>  | <b>13,36</b>          |

| T<br>T | Cấp học                         | Số trường  |            |           |                                   | Số lớp        |               |            | Số HS          |                |               |                       |
|--------|---------------------------------|------------|------------|-----------|-----------------------------------|---------------|---------------|------------|----------------|----------------|---------------|-----------------------|
|        |                                 | Tổng số    | Công lập   | Ngoài CL  | Số điểm trường (kể cả điểm chính) | Tổng số       | Công lập      | Ngoài CL   | Tổng số        | Công lập       | Ngoài CL      | Tỉ lệ HS ngoài CL (%) |
| 4      | <i>So với năm học 2022-2023</i> | 0          | 0          | 0         | 0                                 | +41           | +19           | +22        | +3,328         | +2,422         | +906          | +0,86                 |
|        | - Lớp 10                        |            |            |           |                                   | 496           | 426           | 70         | 21.262         | 18.095         | 3.167         | +14,89                |
|        | - Lớp 11                        |            |            |           |                                   | 472           | 416           | 56         | 20.465         | 17.990         | 2.475         | +12,09                |
|        | - Lớp 12                        |            |            |           |                                   | 465           | 411           | 54         | 18.544         | 16.136         | 2.408         | +12,99                |
| 5      | <b>GDTX</b>                     | 12         | 12         | 0         |                                   | 250           | 250           | 0          | 9.908          | 9.908          | 0             | 0                     |
|        | <i>So với năm học 2022-2023</i> | +1         | +1         | 0         |                                   | +13           | +13           | 0          | +1021          | +1021          | 0             | 0                     |
|        | - Lớp 10                        |            |            |           |                                   | 95            | 95            | 0          | 3.943          | 3.943          | 0             | 0                     |
|        | - Lớp 11                        |            |            |           |                                   | 82            | 82            | 0          | 3.076          | 3.076          | 0             | 0                     |
|        | - Lớp 12                        |            |            |           |                                   | 73            | 73            | 0          | 2.889          | 2.889          | 0             | 0                     |
| 6      | <b>Tổng cộng</b>                | <b>752</b> | <b>736</b> | <b>16</b> | <b>1.089</b>                      | <b>13.633</b> | <b>12.919</b> | <b>714</b> | <b>467.817</b> | <b>449.582</b> | <b>18.235</b> |                       |
|        | <i>So với năm học 2022-2023</i> | +1         | +1         | 0         | -15                               | +149          | +51           | +108       | +5.409         | +3.661         | +1.748        |                       |

**Phụ lục II**  
**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁC CẤP HỌC NĂM HỌC 2023 - 2024**  
**(Số liệu tính đến 30/5/2024)**

| Cấp học  | Tổng số biên chế được giao       | Số lượng CBQL, GV, NV        |                |           |              |           |                      |                   | Trình độ đào tạo CBQL, GV |                              |            |
|----------|----------------------------------|------------------------------|----------------|-----------|--------------|-----------|----------------------|-------------------|---------------------------|------------------------------|------------|
|          |                                  | Tổng số CBQL, GV, NV hiện có | Cán bộ quản lý | Giáo viên |              | Nhân viên |                      |                   | Dưới chuẩn                | Đạt chuẩn                    |            |
|          |                                  |                              |                | Biên chế  | Hợp đồng 111 | Biên chế  | Hợp đồng theo NĐ 111 | Hợp đồng lao động |                           | Tổng số (chuẩn + trên chuẩn) | Trên chuẩn |
| <b>1</b> | <b>Mầm non</b>                   | 7.643                        | 602            | 6.272     | 189          | 169       | 48                   | 363               | 142                       | 6.921                        | 3.822      |
|          | <i>So với năm học 2022-2023</i>  | -240                         | -22            | 328       | 74           | 138       | -1.121               | 363               | -404                      | 784                          | 235        |
|          | <i>Công lập</i>                  |                              | 597            | 6.272     | 102          | 169       | 48                   | 329               | 111                       | 6.860                        | 3.812      |
|          | <i>Tư thực</i>                   |                              | 5              |           | 87           |           |                      | 34                | 31                        | 61                           | 10         |
| <b>2</b> | <b>Tiểu học</b>                  | 7.860                        | 516            | 6.608     | 113          | 515       | 107                  | 1                 | 799                       | 6.438                        | 35         |
|          | <i>So với năm học 2022-2023</i>  | 285                          | -13            | 403       | -88          | -20       | 2                    | 1                 | -1.413                    | 1.680                        | 11         |
| <b>3</b> | <b>THCS</b>                      | 6.833                        | 470            | 5.586     | 85           | 542       | 146                  | 4                 | 411                       | 5.730                        | 159        |
|          | <i>So với năm học 2022-2023</i>  | 55                           | -3             | -37       | 77           | -38       | 52                   | 4                 | -667                      | 687                          | 35         |
| <b>4</b> | <b>THPT</b>                      | 3.679                        | 160            | 2.670     | 368          | 138       | 200                  | 143               | 1                         | 3.183                        | 638        |
|          | <i>So với năm học 2022-2023</i>  | 248                          | 18             | 48        | 13           | 112       | -9                   | 66                | 0                         | 418                          | 102        |
|          | <i>Công lập</i>                  | 3.229                        | 140            | 2.670     | 15           | 138       | 200                  | 66                | 1                         | 2.810                        | 589        |
|          | <i>Tư thực</i>                   |                              | 20             |           | 353          |           |                      | 77                |                           | 373                          | 49         |
| <b>5</b> | <b>Trung tâm GDTX, GDNN-GDTX</b> | 305                          | 32             | 237       | 3            | 16        | 17                   | 0                 | 10                        | 262                          | 32         |
| <b>6</b> | <b>Cao đẳng Sư phạm Nam Định</b> | 96                           | 1              | 77        | 0            | 7         | 11                   | 0                 | 0                         | 77                           | 74         |
| <b>*</b> | <b>Toàn ngành</b>                | 26.416                       | 1.781          | 21.450    | 758          | 1.387     | 529                  | 511               | 1.363                     | 22.611                       | 4.760      |
|          | <i>So với năm học 2022-2023</i>  | 348                          | -20            | 742       | 76           | 192       | -1.076               | 434               | -2.484                    | 3.569                        | 383        |

**Phụ lục IV**  
**THỐNG KÊ KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ NĂM HỌC 2023 - 2024**

| TT               | Huyện/TP    | Huy động trẻ đến trường |              |               |              | Nuôi ăn bán trú |              |               |              | Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân |             |            |             | Suy dinh dưỡng thể thấp còi |             |              |             | Béo phì   |             |            |             |
|------------------|-------------|-------------------------|--------------|---------------|--------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|----------------------------|-------------|------------|-------------|-----------------------------|-------------|--------------|-------------|-----------|-------------|------------|-------------|
|                  |             | Nhà trẻ                 |              | Mẫu giáo      |              | Nhà trẻ         |              | Mẫu giáo      |              | Nhà trẻ                    |             | Mẫu giáo   |             | Nhà trẻ                     |             | Mẫu giáo     |             | Nhà trẻ   |             | Mẫu giáo   |             |
|                  |             | SL                      | Tỉ lệ (%)    | SL            | Tỉ lệ (%)    | SL              | Tỉ lệ (%)    | SL            | Tỉ lệ (%)    | SL                         | Tỉ lệ (%)   | SL         | Tỉ lệ (%)   | SL                          | Tỉ lệ (%)   | SL           | Tỉ lệ (%)   | SL        | Tỉ lệ (%)   | SL         | Tỉ lệ (%)   |
| 1                | TP Nam Định | 2.163                   | 42,80        | 9.447         | 94,80        | 2.163           | 100          | 9.447         | 100          | 22                         | 1,02        | 43         | 0,46        | 33                          | 1,53        | 59           | 0,62        | 10        | 0,46        | 72         | 0,76        |
| 2                | Mỹ Lộc      | 942                     | 41,00        | 3.341         | 94,70        | 942             | 100          | 3.339         | 99,94        | 3                          | 0,32        | 22         | 0,66        | 14                          | 1,49        | 53           | 1,59        | 2         | 0,21        | 54         | 1,62        |
| 3                | Vụ Bản      | 1.385                   | 34,69        | 6.478         | 97,87        | 1.385           | 100          | 6.478         | 100          | 3                          | 0,22        | 43         | 0,66        | 9                           | 0,65        | 100          | 1,54        | 21        | 1,52        | 109        | 1,68        |
| 4                | Ý Yên       | 2.447                   | 30,20        | 11.300        | 97,60        | 2.051           | 83,82        | 10.040        | 88,85        | 32                         | 1,31        | 77         | 0,68        | 84                          | 3,43        | 401          | 3,55        | 7         | 0,29        | 152        | 1,35        |
| 5                | Nghĩa Hưng  | 2.500                   | 45,90        | 8.416         | 98,50        | 2.491           | 100          | 8.394         | 99,74        | 14                         | 0,56        | 92         | 1,09        | 43                          | 1,72        | 117          | 1,39        | 3         | 0,12        | 23         | 0,27        |
| 6                | Nam Trực    | 1.929                   | 33,04        | 7.774         | 94,18        | 1.893           | 98,13        | 7.712         | 99,20        | 15                         | 0,78        | 60         | 0,77        | 20                          | 1,04        | 87           | 1,12        | 11        | 0,57        | 153        | 1,97        |
| 7                | Trực Ninh   | 2.293                   | 35,35        | 9.018         | 98,02        | 2.248           | 98,04        | 8.850         | 98,14        | 15                         | 0,65        | 102        | 1,13        | 22                          | 0,96        | 105          | 1,16        | 6         | 0,26        | 41         | 0,45        |
| 8                | Xuân Trường | 1.713                   | 43,64        | 7.277         | 94,73        | 1.697           | 99,07        | 7.228         | 99,33        | 8                          | 0,47        | 79         | 1,09        | 20                          | 1,17        | 146          | 2,01        | 5         | 0,29        | 141        | 1,94        |
| 9                | Giao Thủy   | 1.979                   | 45,27        | 8.310         | 100          | 1.935           | 97,78        | 8.213         | 98,83        | 15                         | 0,76        | 82         | 0,99        | 17                          | 0,86        | 87           | 1,05        | 11        | 0,56        | 58         | 0,70        |
| 10               | Hải Hậu     | 3.906                   | 40,47        | 14.844        | 98,80        | 3.906           | 100          | 14.844        | 100          | 32                         | 0,82        | 120        | 0,81        | 64                          | 1,64        | 249          | 1,68        | 9         | 0,23        | 81         | 0,55        |
| <b>Toàn tỉnh</b> |             | <b>21.257</b>           | <b>38,52</b> | <b>86.205</b> | <b>97,17</b> | <b>20.711</b>   | <b>97,43</b> | <b>84.545</b> | <b>98,07</b> | <b>159</b>                 | <b>0,75</b> | <b>720</b> | <b>0,84</b> | <b>326</b>                  | <b>1,53</b> | <b>1.404</b> | <b>1,63</b> | <b>85</b> | <b>0,40</b> | <b>884</b> | <b>1,03</b> |

**Phụ lục V**  
**THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - LỚP 1, 2, 3, 4**  
**NĂM HỌC 2023 - 2024**

| Tiêu chí                            | Số             | Tổng số HS có KQĐG | Lớp 1              |       | Lớp 2              |       | Lớp 3              |       | Lớp 4              |       |
|-------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|-------|--------------------|-------|--------------------|-------|--------------------|-------|
|                                     |                |                    | Tổng số HS có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS có KQĐG | Tỷ lệ |
| <b><i>I. Kết quả học tập</i></b>    |                |                    |                    |       |                    |       |                    |       |                    |       |
| <b><i>1. Tiếng Việt</i></b>         | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>     | 33.673             |       | 30.528             |       | 33.809             |       | 34.115             |       |
| Hoàn thành tốt                      |                | 101.798            | 26.919             | 79,94 | 23.868             | 78,18 | 25.743             | 76,14 | 25.268             | 74,07 |
| Hoàn thành                          |                | 29.652             | 6.292              | 23,37 | 6.552              | 27,45 | 7.994              | 31,05 | 8.814              | 34,88 |
| Chưa hoàn thành                     |                | 675                | 462                | 7,34  | 108                | 1,65  | 72                 | 0,90  | 33                 | 0,37  |
| <b><i>2. Toán</i></b>               | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>     | 33.673             |       | 30.528             |       | 33.809             |       | 34.115             |       |
| Hoàn thành tốt                      |                | 100.492            | 27.490             | 81,64 | 23.929             | 78,38 | 25.297             | 74,82 | 23.776             | 69,69 |
| Hoàn thành                          |                | 31.002             | 5.795              | 21,08 | 6.508              | 27,20 | 8.416              | 33,27 | 10.283             | 43,25 |
| Chưa hoàn thành                     |                | 631                | 388                | 6,70  | 91                 | 1,40  | 96                 | 1,14  | 56                 | 0,54  |
| <b><i>3. Đạo đức</i></b>            | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>     | 33.673             |       | 30.492             |       | 33.809             |       | 34.115             |       |
| Hoàn thành tốt                      |                | 111.020            | 28.547             | 84,78 | 25.715             | 84,33 | 28.360             | 83,88 | 28.362             | 83,14 |
| Hoàn thành                          |                | 20.898             | 4.968              | 17,40 | 4.752              | 18,48 | 5.430              | 19,15 | 5.748              | 20,27 |
| Chưa hoàn thành                     |                | 207                | 158                | 3,18  | 25                 | 0,53  | 19                 | 0,35  | 5                  | 0,09  |
| <b><i>4. Tự nhiên và Xã hội</i></b> | <b>104.537</b> | <b>98.010</b>      | 33.673             |       | 30.528             |       | 33.809             |       |                    |       |
| Hoàn thành tốt                      |                | 79.673             | 27.469             | 81,58 | 24.935             | 81,68 | 27.269             | 80,66 |                    |       |
| Hoàn thành                          |                | 18.101             | 6.023              | 21,93 | 5.561              | 22,30 | 6.517              | 23,90 |                    |       |
| Chưa hoàn thành                     |                | 236                | 181                | 3,01  | 32                 | 0,58  | 23                 | 0,35  |                    |       |
| <b><i>5. Khoa học</i></b>           | <b>34.122</b>  | <b>34.115</b>      |                    |       |                    |       |                    |       | 34.115             |       |
| Hoàn thành tốt                      |                | 26.609             |                    |       |                    |       |                    |       | 26.609             | 78,00 |
| Hoàn thành                          |                | 7.490              |                    |       |                    |       |                    |       | 7.490              | 28,15 |
| Chưa hoàn thành                     |                | 16                 |                    |       |                    |       |                    |       | 16                 | 0,21  |
| <b><i>6. LS &amp;ĐL</i></b>         | <b>34.122</b>  | <b>34.114</b>      |                    |       |                    |       |                    |       | 34.114             |       |
| Hoàn thành tốt                      |                | 25.249             |                    |       |                    |       |                    |       | 25.249             | 74,01 |
| Hoàn thành                          |                | 8.850              |                    |       |                    |       |                    |       | 8.850              | 35,05 |

| Tiêu chí                        | Số             | Tổng số HS có KQĐG | Lớp 1              |       | Lớp 2              |       | Lớp 3              |       | Lớp 4              |       |
|---------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|-------|--------------------|-------|--------------------|-------|--------------------|-------|
|                                 |                |                    | Tổng số HS có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS có KQĐG | Tỷ lệ |
| Chưa hoàn thành                 |                | 15                 |                    |       |                    |       |                    |       | 15                 | 0,17  |
| <b>7. Nghệ thuật (Âm nhạc)</b>  | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>     | 33.673             |       | 30.528             |       | 33.809             |       | 34.115             |       |
| Hoàn thành tốt                  |                | 104.354            | 26.722             | 79,36 | 24.338             | 79,72 | 26.717             | 79,02 | 26.577             | 77,90 |
| Hoàn thành                      |                | 27.583             | 6.807              | 25,47 | 6.164              | 25,33 | 7.079              | 26,50 | 7.533              | 28,34 |
| Chưa hoàn thành                 |                | 188                | 144                | 2,12  | 26                 | 0,42  | 13                 | 0,18  | 5                  | 0,07  |
| <b>8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)</b> | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>     | 33.673             |       | 30.528             |       | 33.809             |       | 34.115             |       |
| Hoàn thành tốt                  |                | 103.462            | 26.604             | 79,01 | 24.122             | 79,02 | 26.474             | 78,30 | 26.262             | 76,98 |
| Hoàn thành                      |                | 28.472             | 6.929              | 26,04 | 6.375              | 26,43 | 7.320              | 27,65 | 7.848              | 29,88 |
| Chưa hoàn thành                 |                | 191                | 140                | 2,02  | 31                 | 0,49  | 15                 | 0,20  | 5                  | 0,06  |
| <b>9. Hoạt động trải nghiệm</b> | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>     | 33.673             |       | 30.528             |       | 33.809             |       | 34.115             |       |
| Hoàn thành tốt                  |                | 107.755            | 27.644             | 82,10 | 25.024             | 81,97 | 27.472             | 81,26 | 27.615             | 80,95 |
| Hoàn thành                      |                | 24.150             | 5.855              | 21,18 | 5.479              | 21,89 | 6.320              | 23,01 | 6.496              | 23,52 |
| Chưa hoàn thành                 |                | 220                | 174                | 2,97  | 25                 | 0,46  | 17                 | 0,27  | 4                  | 0,06  |
| <b>10. Giáo dục thể chất</b>    | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>     | 33.673             |       | 30.528             |       | 33.808             |       | 34.115             |       |
| Hoàn thành tốt                  |                | 106.759            | 27.300             | 81,07 | 24.817             | 81,29 | 27.326             | 80,83 | 27.315             | 80,07 |
| Hoàn thành                      |                | 25.190             | 6.241              | 22,86 | 5.687              | 22,92 | 6.467              | 23,67 | 6.795              | 24,88 |
| Chưa hoàn thành                 |                | 176                | 132                | 2,12  | 24                 | 0,42  | 15                 | 0,23  | 5                  | 0,07  |
| <b>11. TH-CN (Công nghệ)</b>    | <b>67.937</b>  | <b>67.922</b>      |                    |       |                    |       | 33.808             |       | 34.114             |       |
| Hoàn thành tốt                  |                | 52.306             |                    |       |                    |       | 26.126             | 77,28 | 26.180             | 76,74 |
| Hoàn thành                      |                | 15.584             |                    |       |                    |       | 7.658              | 29,31 | 7.926              | 30,28 |
| Chưa hoàn thành                 |                | 32                 |                    |       |                    |       | 24                 | 0,31  | 8                  | 0,10  |
| <b>12. TH-CN (Tin học)</b>      | <b>132.159</b> | <b>70.693</b>      | 1.376              |       | 1.398              |       | 33.804             |       | 34.115             |       |
| Hoàn thành tốt                  |                | 52.324             | 1.175              | 85,39 | 1.186              | 84,84 | 24.808             | 73,39 | 25.155             | 73,74 |
| Hoàn thành                      |                | 18.332             | 197                | 16,77 | 209                | 17,62 | 8.974              | 36,17 | 8.952              | 35,59 |
| Chưa hoàn thành                 |                | 37                 | 4                  | 2,03  | 3                  | 1,44  | 22                 | 0,25  | 8                  | 0,09  |
| <b>13. Ngoại ngữ</b>            | <b>132.159</b> | <b>95.761</b>      | 13.420             |       | 14.447             |       | 33.792             |       | 34.102             |       |
| Hoàn thành tốt                  |                | 68.232             | 10.775             | 80,29 | 11.219             | 77,66 | 23.342             | 69,08 | 22.896             | 67,14 |
| Hoàn thành                      |                | 27.365             | 2.555              | 23,71 | 3.210              | 28,61 | 10.418             | 44,63 | 11.182             | 48,84 |

| Tiêu chí                             | Số             | Tổng số HS<br>có KQĐG | Lớp 1                 |       | Lớp 2                 |       | Lớp 3                 |       | Lớp 4                 |       |
|--------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
|                                      |                |                       | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ |
| Chưa hoàn thành                      |                | 164                   | 90                    | 3,52  | 18                    | 0,56  | 32                    | 0,31  | 24                    | 0,21  |
| <b>14. Tiếng dân tộc</b>             | <b>132.159</b> |                       |                       |       |                       |       |                       |       |                       |       |
| Hoàn thành tốt                       |                |                       |                       |       |                       |       |                       |       |                       |       |
| Hoàn thành                           |                |                       |                       |       |                       |       |                       |       |                       |       |
| Chưa hoàn thành                      |                |                       |                       |       |                       |       |                       |       |                       |       |
| <b>II. Năng lực cốt lõi</b>          |                |                       |                       |       |                       |       |                       |       |                       |       |
| <b>Năng lực chung</b>                |                |                       |                       |       |                       |       |                       |       |                       |       |
| <b>Tự chủ và tự học</b>              | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>        | 33.673                |       | 30.528                |       | 33.809                |       | 34.115                |       |
| Tốt                                  |                | 109.774               | 28.300                | 84,04 | 25.587                | 83,81 | 27.953                | 82,68 | 27.934                | 81,88 |
| Đạt                                  |                | 22.048                | 5.144                 | 18,18 | 4.907                 | 19,18 | 5.828                 | 20,85 | 6.169                 | 22,08 |
| Cần cố gắng                          |                | 303                   | 229                   | 4,45  | 34                    | 0,69  | 28                    | 0,48  | 12                    | 0,19  |
| <b>Giao tiếp và hợp tác</b>          | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>        | 33.673                |       | 30.528                |       | 33.809                |       | 34.115                |       |
| Tốt                                  |                | 111.462               | 28.603                | 84,94 | 25.900                | 84,84 | 28.363                | 83,89 | 28.596                | 83,82 |
| Đạt                                  |                | 20.400                | 4.870                 | 17,03 | 4.595                 | 17,74 | 5.427                 | 19,13 | 5.508                 | 19,26 |
| Cần cố gắng                          |                | 263                   | 200                   | 4,11  | 33                    | 0,72  | 19                    | 0,35  | 11                    | 0,20  |
| <b>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</b> | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>        | 33.673                |       | 30.528                |       | 33.809                |       | 34.114                |       |
| Tốt                                  |                | 107.603               | 27.588                | 81,93 | 25.093                | 82,20 | 27.509                | 81,37 | 27.412                | 80,35 |
| Đạt                                  |                | 24.180                | 5.840                 | 21,17 | 5.395                 | 21,50 | 6.271                 | 22,80 | 6.674                 | 24,35 |
| Cần cố gắng                          |                | 342                   | 245                   | 4,20  | 40                    | 0,74  | 29                    | 0,46  | 28                    | 0,42  |
| <b>Năng lực đặc thù</b>              |                |                       |                       |       |                       |       |                       |       |                       |       |
| <b>Ngôn ngữ</b>                      | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>        | 33.673                |       | 30.527                |       | 33.808                |       | 34.115                |       |
| Tốt                                  |                | 110.009               | 28.246                | 83,88 | 25.652                | 84,03 | 27.977                | 82,75 | 28.132                | 82,46 |
| Đạt                                  |                | 21.786                | 5.174                 | 18,32 | 4.837                 | 18,86 | 5.804                 | 20,75 | 5.971                 | 21,22 |
| Cần cố gắng                          |                | 330                   | 253                   | 4,89  | 38                    | 0,79  | 27                    | 0,47  | 12                    | 0,20  |
| <b>Tính toán</b>                     | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>        | 33.672                |       | 30.528                |       | 33.808                |       | 34.115                |       |
| Tốt                                  |                | 108.462               | 28.202                | 83,76 | 25.360                | 83,07 | 27.555                | 81,50 | 27.343                | 80,15 |
| Đạt                                  |                | 23.291                | 5.200                 | 18,44 | 5.123                 | 20,20 | 6.214                 | 22,55 | 6.754                 | 24,70 |
| Cần cố gắng                          |                | 372                   | 270                   | 5,19  | 45                    | 0,88  | 39                    | 0,63  | 18                    | 0,27  |

| Tiêu chí                      | Số             | Tổng số HS<br>có KQĐG | Lớp 1                 |       | Lớp 2                 |       | Lớp 3                 |       | Lớp 4                 |       |
|-------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
|                               |                |                       | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ |
| <b>Tin Học</b>                | <b>67.937</b>  | <b>67.922</b>         |                       |       |                       |       | 33.808                |       | 34.114                |       |
| Tốt                           |                | 55.561                |                       |       |                       |       | 27.708                | 81,96 | 27.853                | 81,65 |
| Đạt                           |                | 12.327                |                       |       |                       |       | 6.077                 | 21,93 | 6.250                 | 22,44 |
| Cần cố gắng                   |                | 34                    |                       |       |                       |       | 23                    | 0,38  | 11                    | 0,18  |
| <b>Công nghệ</b>              | <b>67.937</b>  | <b>67.924</b>         |                       |       |                       |       | 33.809                |       | 34.115                |       |
| Tốt                           |                | 56.290                |                       |       |                       |       | 28.032                | 82,91 | 28.258                | 82,83 |
| Đạt                           |                | 11.602                |                       |       |                       |       | 5.756                 | 20,53 | 5.846                 | 20,69 |
| Cần cố gắng                   |                | 32                    |                       |       |                       |       | 21                    | 0,36  | 11                    | 0,19  |
| <b>Khoa học</b>               | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>        | 33.672                |       | 30.528                |       | 33.809                |       | 34.115                |       |
| Tốt                           |                | 110.285               | 28.353                | 84,20 | 25.677                | 84,11 | 28.057                | 82,99 | 28.197                | 82,65 |
| Đạt                           |                | 21.583                | 5.129                 | 18,09 | 4.817                 | 18,76 | 5.731                 | 20,43 | 5.906                 | 20,95 |
| Cần cố gắng                   |                | 257                   | 190                   | 3,70  | 34                    | 0,71  | 21                    | 0,37  | 12                    | 0,20  |
| <b>Thẩm mĩ</b>                | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>        | 33.673                |       | 30.528                |       | 33.808                |       | 34.115                |       |
| Tốt                           |                | 110.738               | 28.368                | 84,25 | 25.839                | 84,64 | 28.187                | 83,37 | 28.343                | 83,08 |
| Đạt                           |                | 21.164                | 5.135                 | 18,10 | 4.664                 | 18,05 | 5.602                 | 19,87 | 5.763                 | 20,33 |
| Cần cố gắng                   |                | 223                   | 170                   | 3,31  | 25                    | 0,54  | 19                    | 0,34  | 9                     | 0,16  |
| <b>Thể chất</b>               | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>        | 33.673                |       | 30.528                |       | 33.809                |       | 34.115                |       |
| Tốt                           |                | 112.793               | 28.845                | 85,66 | 26.224                | 85,90 | 28.679                | 84,83 | 29.045                | 85,14 |
| Đạt                           |                | 19.128                | 4.674                 | 16,20 | 4.280                 | 16,32 | 5.114                 | 17,83 | 5.060                 | 17,42 |
| Cần cố gắng                   |                | 204                   | 154                   | 3,29  | 24                    | 0,56  | 16                    | 0,31  | 10                    | 0,20  |
| <b>III. Phẩm chất chủ yếu</b> |                |                       |                       |       |                       |       |                       |       |                       |       |
| <b>Yêu nước</b>               | <b>132.159</b> | <b>132.125</b>        | 33.673                |       | 30.528                |       | 33.808                |       | 34.115                |       |
| Tốt                           |                | 120.910               | 30.937                | 91,87 | 28.007                | 91,74 | 30.898                | 91,39 | 31.067                | 91,07 |
| Đạt                           |                | 11.113                | 2.664                 | 8,61  | 2.506                 | 8,95  | 2.901                 | 9,39  | 3.042                 | 9,79  |
| Cần cố gắng                   |                | 102                   | 72                    | 2,70  | 15                    | 0,60  | 9                     | 0,31  | 6                     | 0,20  |
| <b>Nhân ái</b>                | <b>132.159</b> | <b>132.118</b>        | 33.673                |       | 30.528                |       | 33.809                |       | 34.108                |       |
| Tốt                           |                | 120.140               | 30.760                | 91,35 | 27.844                | 91,21 | 30.721                | 90,87 | 30.808                | 90,32 |
| Đạt                           |                | 11.886                | 2.843                 | 9,24  | 2.670                 | 9,59  | 3.079                 | 10,02 | 3.294                 | 10,69 |



| Tiêu chí                               | Số                    | Tổng số HS<br>có KQĐG | Lớp 1                 |       | Lớp 2                 |       | Lớp 3                 |       | Lớp 4                 |       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
|  |                       |                       | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ | Tổng số HS<br>có KQĐG | Tỷ lệ |
| + Nguyên nhân khác                     |                       | 3                     | 1                     |       |                       |       | 1                     |       | 1                     |       |
| <b><i>IX. Chương trình lớp học</i></b> | <b><i>132.159</i></b> | <b><i>132.159</i></b> | 33.680                |       | 30.542                |       | 33.815                |       | 34.122                |       |
| Hoàn thành                             | 131.284               | 131.284               | 33.132                | 98,37 | 30.416                | 99,59 | 33.700                | 99,66 | 34.036                | 99,75 |
| Chưa hoàn thành                        | 875                   | 875                   | 548                   | 1,65  | 126                   | 0,41  | 115                   | 0,34  | 86                    | 0,25  |

**Phụ lục V (tiếp)**  
**THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - LỚP 5**  
**NĂM HỌC 2023 - 2024**

| Tiêu chí                     | Số            | Tổng số HS có KQĐG | Lớp 5              |       |
|------------------------------|---------------|--------------------|--------------------|-------|
|                              |               |                    | Tổng số HS có KQĐG | Tỷ lệ |
| <b>I. Kết quả học tập</b>    |               |                    |                    |       |
| <b>1. Tiếng Việt</b>         | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | 33.132             |       |
| Hoàn thành tốt               |               | <b>23.635</b>      | 23.635             | 71,34 |
| Hoàn thành                   |               | <b>9.481</b>       | 9.481              | 40,11 |
| Chưa hoàn thành              |               | <b>16</b>          | 16                 | 0,17  |
| <b>2. Toán</b>               | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | 33.132             |       |
| Hoàn thành tốt               |               | <b>22.851</b>      | 22.851             | 68,97 |
| Hoàn thành                   |               | <b>10.265</b>      | 10.265             | 44,92 |
| Chưa hoàn thành              |               | <b>16</b>          | 16                 | 0,16  |
| <b>3. Đạo đức</b>            | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | 33.132             |       |
| Hoàn thành tốt               |               | <b>27.635</b>      | 27.635             | 83,41 |
| Hoàn thành                   |               | <b>5.490</b>       | 5.490              | 19,87 |
| Chưa hoàn thành              |               | <b>7</b>           | 7                  | 0,13  |
| <b>4. Khoa học</b>           | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | 33.132             |       |
| Hoàn thành tốt               |               | <b>25.307</b>      | 25.307             | 76,38 |
| Hoàn thành                   |               | <b>7.814</b>       | 7.814              | 30,88 |
| Chưa hoàn thành              |               | <b>11</b>          | 11                 | 0,14  |
| <b>5. LS &amp;ĐL</b>         | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | 33.132             |       |
| Hoàn thành tốt               |               | <b>24.858</b>      | 24.858             | 75,03 |
| Hoàn thành                   |               | <b>8.257</b>       | 8.257              | 33,22 |
| Chưa hoàn thành              |               | <b>17</b>          | 17                 | 0,21  |
| <b>6. Âm nhạc</b>            | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | 33.132             |       |
| Hoàn thành tốt               |               | <b>25.369</b>      | 25.369             | 76,57 |
| Hoàn thành                   |               | <b>7.756</b>       | 7.756              | 30,57 |
| Chưa hoàn thành              |               | <b>7</b>           | 7                  | 0,09  |
| <b>7. Mỹ thuật</b>           | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | 33.132             |       |
| Hoàn thành tốt               |               | <b>25.032</b>      | 25.032             | 75,55 |
| Hoàn thành                   |               | <b>8.090</b>       | 8.090              | 32,32 |
| Chưa hoàn thành              |               | <b>10</b>          | 10                 | 0,12  |
| <b>8. Thủ công, Kỹ thuật</b> | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | 33.132             |       |

| Tiêu chí                           | Số            | Tổng số HS có KQDG | Lớp 5              |       |
|------------------------------------|---------------|--------------------|--------------------|-------|
|                                    |               |                    | Tổng số HS có KQDG | Tỷ lệ |
| Hoàn thành tốt                     |               | 26.452             | 26.452             | 79,84 |
| Hoàn thành                         |               | 6.671              | 6.671              | 25,22 |
| Chưa hoàn thành                    |               | 9                  | 9                  | 0,13  |
| <b>9. Thể dục</b>                  | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | <b>33.132</b>      |       |
| Hoàn thành tốt                     |               | 26.261             | 26.261             | 79,26 |
| Hoàn thành                         |               | 6.864              | 6.864              | 26,14 |
| Chưa hoàn thành                    |               | 7                  | 7                  | 0,10  |
| <b>10. Ngoại ngữ</b>               | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | <b>33.132</b>      |       |
| Hoàn thành tốt                     |               | 19.982             | 19.982             | 60,31 |
| Hoàn thành                         |               | 13.137             | 13.137             | 65,74 |
| Chưa hoàn thành                    |               | 13                 | 13                 | 0,10  |
| <b>11. Tin học</b>                 | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | <b>33.132</b>      |       |
| Hoàn thành tốt                     |               | 22.665             | 22.665             | 68,41 |
| Hoàn thành                         |               | 10.455             | 10.455             | 46,13 |
| Chưa hoàn thành                    |               | 12                 | 12                 | 0,11  |
| <b>12. Tiếng dân tộc</b>           | <b>33.140</b> |                    |                    | 0,00  |
| Hoàn thành tốt                     |               |                    |                    |       |
| Hoàn thành                         |               |                    |                    |       |
| Chưa hoàn thành                    |               |                    |                    |       |
| <b>II. Năng lực</b>                |               |                    |                    |       |
| <b>Tự phục vụ tự quản</b>          | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | <b>33.132</b>      |       |
| Tốt                                |               | 28.615             | 28.615             | 86,37 |
| Đạt                                |               | 4.511              | 4.511              | 15,76 |
| Cần cố gắng                        |               | 6                  | 6                  | 0,13  |
| <b>Hợp tác</b>                     | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | <b>33.132</b>      |       |
| Tốt                                |               | 28.215             | 28.215             | 85,16 |
| Đạt                                |               | 4.908              | 4.908              | 17,40 |
| Cần cố gắng                        |               | 9                  | 9                  | 0,18  |
| <b>Tự học và giải quyết vấn đề</b> | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | <b>33.132</b>      |       |
| Tốt                                |               | 26.730             | 26.730             | 80,68 |
| Đạt                                |               | 6.387              | 6.387              | 23,89 |
| Cần cố gắng                        |               | 15                 | 15                 | 0,23  |
| <b>III. Phẩm chất</b>              |               |                    |                    | 0,00  |
| <b>Chăm học chăm làm</b>           | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | <b>33.132</b>      |       |

| Tiêu chí                          | Số            | Tổng số HS có KQĐG | Lớp 5              |             |
|-----------------------------------|---------------|--------------------|--------------------|-------------|
|                                   |               |                    | Tổng số HS có KQĐG | Tỷ lệ       |
| Tốt                               |               | 27.699             | 27.699             | 83,60       |
| Đạt                               |               | 5.422              | 5.422              | 19,57       |
| Cần cố gắng                       |               | 11                 | 11                 | 0,20        |
| <b>Tự tin trách nhiệm</b>         | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | <b>33.132</b>      |             |
| Tốt                               |               | 28.407             | 28.407             | 85,74       |
| Đạt                               |               | 4.716              | 4.716              | 16,60       |
| Cần cố gắng                       |               | 9                  | 9                  | 0,19        |
| <b>Trung thực kỷ luật</b>         | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | <b>33.132</b>      |             |
| Tốt                               |               | 29.357             | 29.357             | 88,61       |
| Đạt                               |               | 3.770              | 3.770              | 12,84       |
| Cần cố gắng                       |               | 5                  | 5                  | 0,13        |
| <b>Đoàn kết yêu thương</b>        | <b>33.140</b> | <b>33.132</b>      | <b>33.132</b>      |             |
| Tốt                               |               | 30.246             | 30.246             | 91,29       |
| Đạt                               |               | 2.882              | 2.882              | 9,53        |
| Cần cố gắng                       |               | 4                  | 4                  | 0,14        |
| <b>IV. Khen thưởng</b>            |               | <b>19.582</b>      | <b>19.582</b>      |             |
| - Giấy khen cấp trường            |               | 17.510             | 17.510             | 89,42       |
| - Giấy khen cấp trên              |               | 2.072              | 2.072              | 11,83       |
| <b>VI. HSĐT được trợ giảng</b>    |               | <b>1</b>           | <b>1</b>           | <b>0,05</b> |
| <b>VII. HS.K.Tật</b>              |               | <b>332</b>         | <b>332</b>         |             |
| <b>VIII. HS bỏ học kỳ II</b>      |               |                    |                    |             |
| + Hoàn cảnh GDĐK                  |               |                    |                    |             |
| + KK trong học tập                |               |                    |                    |             |
| + Xa trường, đi lại K.khẩn        |               |                    |                    |             |
| + Thiên tai, dịch bệnh            |               |                    |                    |             |
| + Nguyên nhân khác                |               |                    |                    |             |
| <b>VIII. Chương trình lớp học</b> | <b>33.140</b> | <b>33.140</b>      | <b>33.140</b>      |             |
| Hoàn thành                        | 33.115        | 33.115             | 33.115             | 99,92       |
| Chưa hoàn thành                   | 25            | 25                 | 25                 | 0,08        |

**Phụ lục VI**  
**KẾT QUẢ TOÀN ĐOÀN KÌ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH LỚP 8, 9**  
**NĂM HỌC 2023 - 2024**

| TT | Phòng GD&ĐT | Số đội | Số HS | Số giải cá nhân |     |    |    |      | Toàn đoàn |         |             |
|----|-------------|--------|-------|-----------------|-----|----|----|------|-----------|---------|-------------|
|    |             |        |       | Nhất            | Nhì | Ba | KK | Cộng | Điểm      | Xếp thứ | Giải        |
| 1  | TP Nam Định | 12     | 292   | 20              | 114 | 71 | 37 | 242  | 104       | 1       | <b>Nhất</b> |
| 2  | Ý Yên       | 12     | 255   | 13              | 73  | 52 | 43 | 181  | 91        | 2       | <b>Nhất</b> |
| 3  | Vụ Bản      | 12     | 262   | 10              | 49  | 58 | 56 | 173  | 79        | 3       | <b>Nhất</b> |
| 4  | Giao Thủy   | 12     | 237   | 6               | 35  | 69 | 51 | 161  | 78        | 4       | <b>Nhất</b> |
| 5  | Trực Ninh   | 12     | 208   | 9               | 43  | 44 | 32 | 128  | 73        | 5       | <b>Nhì</b>  |
| 6  | Xuân Trường | 12     | 226   | 3               | 31  | 53 | 40 | 127  | 63        | 6       | <b>Nhì</b>  |
| 7  | Hải Hậu     | 12     | 190   | 5               | 31  | 30 | 42 | 108  | 55        | 7       | <b>Nhì</b>  |
| 8  | Nam Trực    | 12     | 210   | 0               | 25  | 38 | 50 | 108  | 49        | 8       | <b>Nhì</b>  |
| 9  | Nghĩa Hưng  | 12     | 199   | 2               | 18  | 31 | 23 | 108  | 37        | 9       | <b>Ba</b>   |
| 10 | Mỹ Lộc      | 12     | 82    | 0               | 7   | 12 | 14 | 108  | 33        | 10      | <b>Ba</b>   |

**Phụ lục VI (tiếp)**  
**KẾT QUẢ TOÀN ĐOÀN KÌ THI CHỌN HỌC SINH CẤP TỈNH LỚP 11, 12**  
**NĂM HỌC 2023 - 2024**

| TT | Trường THPT      | Số đội | Số HS | Số giải cá nhân |     |    |    |      | Toàn đoàn |         |      |
|----|------------------|--------|-------|-----------------|-----|----|----|------|-----------|---------|------|
|    |                  |        |       | Nhất            | Nhì | Ba | KK | Cộng | Điểm      | Xếp thứ | Giải |
| 1  | Trần Hưng Đạo    | 12     | 36    | 1               | 19  | 11 | 4  | 35   | 467       | 1       | Nhất |
| 2  | Nguyễn Khuyến    | 12     | 36    | 5               | 18  | 7  | 4  | 34   | 467       | 1       | Nhất |
| 3  | Hoàng Văn Thụ    | 12     | 36    | 5               | 13  | 12 | 5  | 35   | 461       | 3       | Nhất |
| 4  | Giao Thủy        | 12     | 36    | 8               | 12  | 9  | 3  | 32   | 459       | 4       | Nhất |
| 5  | A Hải Hậu        | 12     | 36    | 5               | 18  | 5  | 3  | 31   | 458       | 5       | Nhất |
| 6  | B Nghĩa Hưng     | 12     | 36    | 3               | 15  | 8  | 5  | 31   | 441       | 6       | Nhì  |
| 7  | Lê Quý Đôn       | 12     | 36    | 4               | 16  | 9  | 1  | 30   | 441       | 6       | Nhì  |
| 8  | A Nghĩa Hưng     | 12     | 36    | 1               | 18  | 8  | 5  | 32   | 434       | 8       | Nhì  |
| 9  | Lê Hồng Phong    | 12     | 36    | 2               | 16  | 6  | 7  | 31   | 421       | 9       | Nhì  |
| 10 | Mỹ Lộc           | 12     | 36    | 1               | 19  | 6  | 7  | 33   | 416       | 10      | Nhì  |
| 11 | Tổng Văn Trân    | 12     | 36    | 4               | 11  | 10 | 7  | 32   | 415       | 11      | Nhì  |
| 12 | Trực Ninh        | 12     | 36    | 1               | 11  | 12 | 7  | 31   | 414       | 12      | Nhì  |
| 13 | Xuân Trường B    | 12     | 36    | 0               | 16  | 8  | 9  | 33   | 411       | 13      | Nhì  |
| 14 | Mỹ Tho           | 12     | 36    | 3               | 10  | 13 | 5  | 31   | 397       | 14      | Ba   |
| 15 | Đại An           | 12     | 36    | 1               | 15  | 8  | 5  | 29   | 394       | 15      | Ba   |
| 16 | Lý Tự Trọng      | 12     | 36    | 0               | 13  | 11 | 10 | 34   | 384       | 16      | Ba   |
| 17 | Lương Thế Vinh   | 12     | 36    | 4               | 8   | 9  | 7  | 28   | 379       | 17      | Ba   |
| 18 | Nguyễn Huệ       | 12     | 36    | 0               | 12  | 9  | 8  | 29   | 365       | 18      | Ba   |
| 19 | Giao Thủy B      | 12     | 36    | 1               | 11  | 10 | 3  | 25   | 364       | 19      | Ba   |
| 20 | Nguyễn Bính      | 12     | 36    | 0               | 5   | 15 | 9  | 29   | 340       | 20      | Ba   |
| 21 | Nam Trực         | 12     | 36    | 0               | 11  | 7  | 7  | 25   | 340       | 20      | Ba   |
| 22 | B Hải Hậu        | 12     | 36    | 1               | 11  | 8  | 6  | 26   | 340       | 20      | Ba   |
| 23 | Trực Ninh B      | 12     | 36    | 0               | 9   | 8  | 9  | 26   | 331       | 23      | KK   |
| 24 | Nguyễn Đức Thuận | 12     | 36    | 0               | 10  | 7  | 6  | 23   | 329       | 24      | KK   |
| 25 | C Hải Hậu        | 12     | 36    | 1               | 6   | 13 | 5  | 25   | 327       | 25      | KK   |

| TT                                 | Trường THPT        | Số đội | Số HS       | Số giải cá nhân |            |            |            |             | Toàn đoàn |         |      |
|------------------------------------|--------------------|--------|-------------|-----------------|------------|------------|------------|-------------|-----------|---------|------|
|                                    |                    |        |             | Nhất            | Nhì        | Ba         | KK         | Cộng        | Điểm      | Xếp thứ | Giải |
| 26                                 | C Nghĩa Hưng       | 12     | 36          | 0               | 5          | 13         | 8          | 26          | 294       | 26      | KK   |
| 27                                 | Xuân Trường C      | 12     | 36          | 0               | 7          | 7          | 10         | 24          | 290       | 27      | KK   |
| 28                                 | Phạm Văn Nghị      | 12     | 36          | 0               | 7          | 8          | 8          | 23          | 287       | 28      | KK   |
| 29                                 | Xuân Trường        | 12     | 36          | 0               | 5          | 12         | 5          | 22          | 270       | 29      | KK   |
| 30                                 | Vũ Văn Hiếu        | 12     | 36          | 1               | 4          | 7          | 8          | 20          | 267       | 30      | KK   |
| 31                                 | Giao Thủy C        | 12     | 36          | 1               | 3          | 9          | 5          | 18          | 259       | 31      | KK   |
| 32                                 | Trần Văn Lan       | 12     | 36          | 1               | 5          | 5          | 4          | 15          | 242       | 32      | KK   |
| 33                                 | Thịnh Long         | 12     | 36          | 0               | 3          | 4          | 12         | 19          | 227       | 33      | KK   |
| 34                                 | Nguyễn Trường Thủy | 12     | 36          | 0               | 3          | 4          | 6          | 13          | 220       | 34      | KK   |
| 35                                 | Nguyễn Trãi        | 12     | 36          | 0               | 2          | 10         | 3          | 15          | 211       | 35      | KK   |
| 36                                 | Ngô Quyền          | 12     | 36          | 0               | 2          | 8          | 3          | 13          | 210       | 36      | KK   |
| 37                                 | Trần Quốc Tuấn     | 12     | 36          | 1               | 2          | 3          | 5          | 11          | 186       | 37      |      |
| 38                                 | Trần Nhân Tông     | 12     | 36          | 0               | 4          | 2          | 4          | 10          | 180       | 38      |      |
| 39                                 | Quất Lâm           | 12     | 36          | 1               | 1          | 2          | 3          | 7           | 159       | 39      |      |
| 40                                 | Nghĩa Minh         | 12     | 35          | 0               | 0          | 4          | 5          | 9           | 149       | 40      |      |
| 41                                 | Trần Văn Bảo       | 12     | 36          | 0               | 0          | 4          | 3          | 7           | 140       | 41      |      |
| 42                                 | Lý Nhân Tông       | 12     | 36          | 0               | 0          | 2          | 6          | 8           | 126       | 42      |      |
| 43                                 | An Phúc            | 12     | 36          | 0               | 1          | 1          | 4          | 6           | 114       | 43      |      |
| 44                                 | Nguyễn Du          | 12     | 36          | 0               | 0          | 0          | 2          | 2           | 84        | 44      |      |
| 45                                 | Đỗ Huy Liêu        | 12     | 36          | 0               | 0          | 2          | 1          | 3           | 79        | 45      |      |
| <b>Khởi trường ngoài công lập:</b> |                    |        |             |                 |            |            |            |             |           |         |      |
| 1                                  | Nguyễn Công Trứ    | 7      | 21          | 0               | 0          | 1          | 6          | 7           | 98        | 1       | KK   |
| 2                                  | Thiên Trường       | 8      | 24          | 0               | 1          | 2          | 1          | 4           | 82        | 2       | KK   |
| 3                                  | Ý Yên              | 1      | 3           | 0               | 0          | 0          | 1          | 1           | 4         | 3       |      |
|                                    | <b>Cộng</b>        |        | <b>1667</b> | <b>56</b>       | <b>378</b> | <b>339</b> | <b>260</b> | <b>1033</b> |           |         |      |

**Phụ lục VII**  
**THỐNG KÊ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC SINH CẤP THCS - THPT NĂM HỌC 2023-2024**

**\* CẤP THCS**

**+ Bảng tổng hợp đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS lớp 6, 7, 8 năm học 2023-2024**

| TT               | Phòng GDĐT  | Tổng số HS    | ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH |               |               |              |            |             |           |             | ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH |              |               |                |               |               |              |             |
|------------------|-------------|---------------|---|---------------|---------------|--------------|------------|-------------|-----------|-------------|---------------------------------------|--------------|---------------|----------------|---------------|---------------|--------------|-------------|
|                  |             |               | Tốt                                     |               | Khá           |              | Đạt        |             | Chưa đạt  |             | Tốt                                   |              | Khá           |                | Đạt           |               | Chưa đạt     |             |
|                  |             |               | SL                                      | TL            | SL            | TL           | SL         | TL          | SL        | TL          | SL                                    | TL           | SL            | TL             | SL            | TL            | SL           | TL          |
| <b>Toàn tỉnh</b> |             | <b>96.176</b> | <b>85.110</b>                           | <b>88,494</b> | <b>10.049</b> | <b>10,45</b> | <b>942</b> | <b>0,98</b> | <b>75</b> | <b>0,08</b> | <b>30.828</b>                         | <b>32,05</b> | <b>37.251</b> | <b>38,7321</b> | <b>25.205</b> | <b>26,207</b> | <b>2.892</b> | <b>3,01</b> |
| 1                | Nam Trực    | 9.339         | 8.718                                   | 93,3505       | 590           | 6,318        | 29         | 0,31        | 2         | 0,02        | 2.803                                 | 30,01        | 3.857         | 41,2999        | 2.615         | 28,001        | 64           | 0,69        |
| 2                | TP Nam Định | 12.222        | 11.522                                  | 94,2726       | 606           | 4,958        | 87         | 0,71        | 7         | 0,06        | 5.456                                 | 44,64        | 4.264         | 34,8879        | 2358          | 19,293        | 144          | 1,18        |
| 3                | Vụ Bản      | 6.956         | 5.871                                   | 84,402        | 986           | 14,17        | 99         | 1,42        | 0         | 0           | 2.260                                 | 32,49        | 2.729         | 39,2323        | 1.730         | 24,871        | 237          | 3,41        |
| 4                | Mỹ Lộc      | 4.154         | 3.788                                   | 91,1892       | 356           | 8,57         | 8          | 0,19        | 2         | 0,05        | 1113                                  | 26,79        | 1592          | 38,3245        | 1396          | 33,606        | 53           | 1,28        |
| 5                | Nghĩa Hưng  | 8.822         | 8.049                                   | 91,2378       | 708           | 8,025        | 55         | 0,62        | 10        | 0,11        | 2.276                                 | 25,8         | 3.709         | 42,0426        | 2.630         | 29,812        | 207          | 2,35        |
| 6                | Trực Ninh   | 9.507         | 8.442                                   | 88,7977       | 952           | 10,01        | 94         | 0,99        | 19        | 0,2         | 2.313                                 | 24,33        | 3.622         | 38,0982        | 3.015         | 31,713        | 557          | 5,86        |
| 7                | Xuân Trường | 8.642         | 7.711                                   | 89,227        | 858           | 9,928        | 64         | 0,74        | 9         | 0,1         | 2.516                                 | 29,11        | 3.204         | 37,0748        | 2.372         | 27,447        | 550          | 6,36        |
| 8                | Ý Yên       | 12.341        | 10.114                                  | 81,9545       | 1.956         | 15,85        | 257        | 2,08        | 14        | 0,11        | 3.540                                 | 28,68        | 5.014         | 40,6288        | 3.328         | 26,967        | 459          | 3,72        |
| 9                | Giao Thủy   | 9.295         | 7.651                                   | 82,3131       | 1534          | 16,5         | 105        | 1,13        | 5         | 0,05        | 3.785                                 | 40,72        | 3.539         | 38,0742        | 1.819         | 19,57         | 152          | 1,64        |
| 10               | Hải Hậu     | 14.898        | 13.244                                  | 88,8978       | 1503          | 10,09        | 144        | 0,97        | 7         | 0,05        | 4.766                                 | 31,99        | 5.721         | 38,4011        | 3.942         | 26,46         | 469          | 3,15        |

**+ Bảng tổng hợp kết quả hạnh kiểm và học lực HS lớp 9 năm học 2023-2024**

| TT               | Phòng GDĐT  | Tổng số HS    | HẠNH KIỂM     |                |              |              |            |             |          |          | HỌC LỰC       |              |               |                |              |               |           |             |          |          |
|------------------|-------------|---------------|---------------|----------------|--------------|--------------|------------|-------------|----------|----------|---------------|--------------|---------------|----------------|--------------|---------------|-----------|-------------|----------|----------|
|                  |             |               | Tốt           |                | Khá          |              | TB         |             | Yếu      |          | Giỏi          |              | Khá           |                | TB           |               | Yếu       |             | Kém      |          |
|                  |             |               | SL            | TL             | SL           | TL           | SL         | TL          | SL       | TL       | SL            | TL           | SL            | TL             | SL           | TL            | SL        | TL          | SL       | TL       |
| <b>Toàn tỉnh</b> |             | <b>28.716</b> | <b>26.335</b> | <b>91,7085</b> | <b>2.230</b> | <b>7,766</b> | <b>151</b> | <b>0,53</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>10.301</b> | <b>35,87</b> | <b>11.805</b> | <b>41,1095</b> | <b>6.587</b> | <b>22,938</b> | <b>23</b> | <b>0,08</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1                | Nam Trực    | 2.793         | 2.679         | 95,9184        | 110          | 3,938        | 4          | 0,14        | 0        | 0        | 990           | 35,45        | 1.221         | 43,7164        | 582          | 20,838        | 0         | 0           | 0        | 0        |
| 2                | Thành phố   | 3.736         | 3.619         | 96,8683        | 114          | 3,051        | 3          | 0,08        | 0        | 0        | 1.776         | 47,54        | 1.285         | 34,3951        | 675          | 18,067        | 0         | 0           | 0        | 0        |
| 3                | Vụ Bản      | 2.034         | 1.838         | 90,3638        | 187          | 9,194        | 9          | 0,44        | 0        | 0        | 798           | 39,23        | 873           | 42,9204        | 363          | 17,847        | 0         | 0           | 0        | 0        |
| 4                | Mỹ Lộc      | 1.157         | 1.105         | 95,5056        | 48           | 4,149        | 4          | 0,35        | 0        | 0        | 380           | 32,84        | 491           | 42,4373        | 286          | 24,719        | 0         | 0           | 0        | 0        |
| 5                | Nghĩa Hưng  | 2.767         | 2.563         | 92,6274        | 201          | 7,264        | 3          | 0,11        | 0        | 0        | 748           | 27,03        | 1.255         | 45,356         | 763          | 27,575        | 1         | 0,04        | 0        | 0        |
| 6                | Trực Ninh   | 2.888         | 2.703         | 93,5942        | 179          | 6,198        | 6          | 0,21        | 0        | 0        | 806           | 27,91        | 1.206         | 41,759         | 876          | 30,332        | 0         | 0           | 0        | 0        |
| 7                | Xuân Trường | 2.666         | 2.504         | 93,9235        | 154          | 5,776        | 8          | 0,3         | 0        | 0        | 918           | 34,43        | 1.095         | 41,0728        | 648          | 24,306        | 5         | 0,19        | 0        | 0        |
| 8                | Ý Yên       | 3.623         | 3.082         | 85,0676        | 501          | 13,83        | 40         | 1,1         | 0        | 0        | 1.251         | 34,53        | 1.419         | 39,1664        | 953          | 26,304        | 0         | 0           |          | 0        |
| 9                | Giao Thủy   | 2.936         | 2.443         | 83,2084        | 431          | 14,68        | 62         | 2,11        | 0        | 0        | 1.295         | 44,11        | 1.109         | 37,7725        | 521          | 17,745        | 11        | 0,37        | 0        | 0        |
| 10               | Hải Hậu     | 4.116         | 3.799         | 92,2983        | 305          | 7,41         | 12         | 0,29        | 0        | 0        | 1.339         | 32,53        | 1.851         | 44,9708        | 920          | 22,352        | 6         | 0,15        | 0        | 0        |

**\* CẤP THPT**

**+ Bảng tổng hợp đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS lớp 10, 11 năm học 2023-2024**

| TT               | Trường           | Tổng số HS    | ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH |                |              |              |            |             |            |             | ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH |              |               |                |              |               |            |             |
|------------------|------------------|---------------|---|----------------|--------------|--------------|------------|-------------|------------|-------------|---------------------------------------|--------------|---------------|----------------|--------------|---------------|------------|-------------|
|                  |                  |               | Tốt                                     |                | Khá          |              | Đạt        |             | Chưa đạt   |             | Tốt                                   |              | Khá           |                | Đạt          |               | Chưa đạt   |             |
|                  |                  |               | SL                                      | TL             | SL           | TL           | SL         | TL          | SL         | TL          | SL                                    | TL           | SL            | TL             | SL           | TL            | SL         | TL          |
| <b>Toàn tỉnh</b> |                  | <b>41.727</b> | <b>38.686</b>                           | <b>92,7122</b> | <b>2.569</b> | <b>6,157</b> | <b>336</b> | <b>0,81</b> | <b>136</b> | <b>0,33</b> | <b>20.099</b>                         | <b>48,17</b> | <b>17.828</b> | <b>42,7253</b> | <b>3.589</b> | <b>8,6011</b> | <b>211</b> | <b>0,51</b> |
| 1                | Lê Hồng Phong    | 1.131         | 1.129                                   | 99,8232        | 2            | 0,177        | 0          | 0           | 0          | 0           | 1.129 <sup>u</sup>                    | 99,82        | 2             | 0,17683        | 0            | 0             | 0          | 0           |
| 2                | Trần Hưng Đạo    | 1.051         | 1.008                                   | 95,9087        | 42           | 3,996        | 1          | 0,1         | 0          | 0           | 1.005 <sup>u</sup>                    | 95,43        | 47            | 4,47193        | 1            | 0,0951        | 0          | 0           |
| 3                | Nguyễn Khuyến    | 1.005         | 994                                     | 98,9055        | 11           | 1,095        | 0          | 0           | 0          | 0           | 978                                   | 97,31        | 25            | 2,48756        | 2            | 0,199         | 0          | 0           |
| 4                | Ngô Quyền        | 898           | 840                                     | 93,5412        | 54           | 6,013        | 4          | 0,45        | 0          | 0           | 495                                   | 55,12        | 393           | 43,7639        | 10           | 1,1136        | 0          | 0           |
| 5                | Nguyễn Huệ       | 791           | 761                                     | 96,2073        | 21           | 2,655        | 5          | 0,63        | 4          | 0,51        | 630                                   | 79,65        | 151           | 19,0898        | 9            | 1,1378        | 1          | 0,13        |
| 6                | Tổng Văn Trân    | 944           | 883                                     | 93,5381        | 53           | 5,614        | 7          | 0,74        | 1          | 0,11        | 616                                   | 65,25        | 313           | 33,1568        | 14           | 1,4831        | 1          | 0,11        |
| 7                | Phạm Văn Nghị    | 881           | 819                                     | 92,9625        | 60           | 6,81         | 2          | 0,23        | 0          | 0           | 391                                   | 44,38        | 441           | 50,0568        | 49           | 5,5619        | 0          | 0           |
| 8                | Mỹ Tho           | 981           | 948                                     | 96,6361        | 29           | 2,956        | 4          | 0,41        | 0          | 0           | 704                                   | 71,76        | 263           | 26,8094        | 13           | 1,3252        | 1          | 0,1         |
| 9                | Lý Nhân Tông     | 548           | 453                                     | 82,6642        | 76           | 13,87        | 17         | 3,1         | 2          | 0,36        | 140                                   | 25,55        | 384           | 70,073         | 24           | 4,3796        | 0          | 0           |
| 10               | Đại An           | 634           | 567                                     | 89,4322        | 59           | 9,306        | 7          | 1,1         | 1          | 0,16        | 274                                   | 43,22        | 319           | 50,3155        | 39           | 6,1514        | 2          | 0,32        |
| 11               | Đỗ Huy Liêu      | 501           | 446                                     | 89,022         | 45           | 8,982        | 10         | 2           | 0          | 0           | 138                                   | 27,54        | 331           | 66,0679        | 32           | 6,3872        | 0          | 0           |
| 12               | Mỹ Lộc           | 825           | 807                                     | 97,8182        | 18           | 2,182        | 0          | 0           | 0          | 0           | 522                                   | 63,27        | 295           | 35,7576        | 8            | 0,9697        | 0          | 0           |
| 13               | Trần Văn Lan     | 667           | 652                                     | 97,7511        | 12           | 1,799        | 3          | 0,45        | 0          | 0           | 491                                   | 73,61        | 173           | 25,937         | 3            | 0,4498        | 0          | 0           |
| 14               | Hoàng Văn Thụ    | 818           | 723                                     | 88,3863        | 85           | 10,39        | 7          | 0,86        | 3          | 0,37        | 352                                   | 43,03        | 420           | 51,3447        | 43           | 5,2567        | 3          | 0,37        |
| 15               | Lương Thế Vinh   | 636           | 615                                     | 96,6981        | 20           | 3,145        | 1          | 0,16        | 0          | 0           | 228                                   | 35,85        | 253           | 39,7799        | 147          | 23,113        | 8          | 1,26        |
| 16               | Nguyễn Bình      | 568           | 525                                     | 92,4296        | 39           | 6,866        | 4          | 0,7         | 0          | 0           | 234                                   | 41,2         | 300           | 52,8169        | 33           | 5,8099        | 1          | 0,18        |
| 17               | Nguyễn Đức Thuận | 572           | 546                                     | 95,4545        | 23           | 4,021        | 0          | 0           | 3          | 0,52        | 207                                   | 36,19        | 312           | 54,5455        | 52           | 9,0909        | 1          | 0,17        |
| 18               | Lý Tự Trọng      | 887           | 886                                     | 99,8873        | 1            | 0,113        | 0          | 0           | 0          | 0           | 380                                   | 42,84        | 453           | 51,071         | 54           | 6,0879        | 0          | 0           |
| 19               | Nguyễn Du        | 656           | 611                                     | 93,1402        | 45           | 6,86         | 0          | 0           | 0          | 0           | 97                                    | 14,79        | 330           | 50,3049        | 224          | 34,146        | 5          | 0,76        |
| 20               | Nam Trực         | 999           | 973                                     | 97,3974        | 25           | 2,503        | 1          | 0,1         | 0          | 0           | 354                                   | 35,44        | 562           | 56,2563        | 83           | 8,3083        | 0          | 0           |
| 21               | Trần Văn Bảo     | 631           | 547                                     | 86,6878        | 70           | 11,09        | 14         | 2,22        | 0          | 0           | 129                                   | 20,44        | 400           | 63,3914        | 98           | 15,531        | 4          | 0,63        |
| 22               | Trực Ninh        | 1.028         | 1.010                                   | 98,249         | 18           | 1,751        | 0          | 0           | 0          | 0           | 578                                   | 56,23        | 417           | 40,5642        | 33           | 3,2101        | 0          | 0           |
| 23               | Trực Ninh B      | 893           | 836                                     | 93,617         | 48           | 5,375        | 8          | 0,9         | 1          | 0,11        | 427                                   | 47,82        | 391           | 43,785         | 73           | 8,1747        | 2          | 0,22        |
| 24               | Nguyễn Trãi      | 588           | 511                                     | 86,9048        | 61           | 10,37        | 11         | 1,87        | 5          | 0,85        | 242                                   | 41,16        | 273           | 46,4286        | 72           | 12,245        | 1          | 0,17        |
| 25               | Lê Quý Đôn       | 837           | 830                                     | 99,1637        | 7            | 0,836        | 0          | 0           | 0          | 0           | 753                                   | 89,96        | 82            | 9,79689        | 1            | 0,1195        | 1          | 0,12        |
| 26               | Xuân Trường      | 1.064         | 938                                     | 88,1579        | 92           | 8,647        | 27         | 2,54        | 7          | 0,66        | 344                                   | 32,33        | 560           | 52,6316        | 154          | 14,474        | 6          | 0,56        |
| 27               | Xuân Trường B    | 1.092         | 1.020                                   | 93,4066        | 68           | 6,227        | 4          | 0,37        | 0          | 0           | 792                                   | 72,53        | 291           | 26,6484        | 9            | 0,8242        | 0          | 0           |
| 28               | Xuân Trường C    | 616           | 541                                     | 87,8247        | 67           | 10,88        | 8          | 1,3         | 0          | 0           | 198                                   | 32,14        | 285           | 46,2662        | 132          | 21,429        | 1          | 0,16        |

| TT | Trường             | Tổng số HS | ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH |         |     |       |     |      |          |      | ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH |       |     |         |     |        |          |      |
|----|--------------------|------------|---|---------|-----|-------|-----|------|----------|------|---------------------------------------|-------|-----|---------|-----|--------|----------|------|
|    |                    |            | Tốt                                     |         | Khá |       | Đạt |      | Chưa đạt |      | Tốt                                   |       | Khá |         | Đạt |        | Chưa đạt |      |
|    |                    |            | SL                                      | TL      | SL  | TL    | SL  | TL   | SL       | TL   | SL                                    | TL    | SL  | TL      | SL  | TL     | SL       | TL   |
| 29 | Nguyễn Trường Thuý | 676        | 642                                     | 94,9704 | 32  | 4,734 | 0   | 0    | 2        | 0,3  | 203                                   | 30,03 | 427 | 63,1657 | 46  | 6,8047 | 0        | 0    |
| 30 | Giao Thuý          | 1.075      | 1.024                                   | 95,2558 | 47  | 4,372 | 2   | 0,19 | 2        | 0,19 | 894                                   | 83,16 | 178 | 16,5581 | 3   | 0,2791 | 0        | 0    |
| 31 | Giao Thuý B        | 1.099      | 1.050                                   | 95,5414 | 41  | 3,731 | 3   | 0,27 | 5        | 0,45 | 776                                   | 70,61 | 320 | 29,1174 | 2   | 0,182  | 1        | 0,09 |
| 32 | Giao Thuý C        | 843        | 717                                     | 85,0534 | 101 | 11,98 | 11  | 1,3  | 14       | 1,66 | 337                                   | 39,98 | 431 | 51,1269 | 72  | 8,5409 | 3        | 0,36 |
| 33 | Quất Lâm           | 690        | 545                                     | 78,9855 | 94  | 13,62 | 17  | 2,46 | 34       | 4,93 | 123                                   | 17,83 | 417 | 60,4348 | 145 | 21,014 | 5        | 0,72 |
| 34 | A Hải Hậu          | 1.031      | 1.010                                   | 97,9631 | 20  | 1,94  | 1   | 0,1  | 0        | 0    | 791                                   | 76,72 | 232 | 22,5024 | 8   | 0,7759 | 0        | 0    |
| 35 | B Hải Hậu          | 893        | 864                                     | 96,7525 | 28  | 3,135 | 1   | 0,11 | 0        | 0    | 432                                   | 48,38 | 416 | 46,5845 | 43  | 4,8152 | 2        | 0,22 |
| 36 | C Hải Hậu          | 904        | 904                                     | 100     | 0   | 0     | 0   | 0    | 0        | 0    | 574                                   | 63,5  | 323 | 35,7301 | 7   | 0,7743 | 0        | 0    |
| 37 | Thịnh Long         | 617        | 605                                     | 98,0551 | 9   | 1,459 | 3   | 0,49 | 0        | 0    | 240                                   | 38,9  | 304 | 49,2707 | 73  | 11,831 | 0        | 0    |
| 38 | Trần Quốc Tuấn     | 673        | 656                                     | 97,474  | 14  | 2,08  | 0   | 0    | 3        | 0,45 | 281                                   | 41,75 | 364 | 54,0862 | 25  | 3,7147 | 3        | 0,45 |
| 39 | An phúc            | 545        | 474                                     | 86,9725 | 59  | 10,83 | 11  | 2,02 | 1        | 0,18 | 83                                    | 15,23 | 390 | 71,5596 | 71  | 13,028 | 1        | 0,18 |
| 40 | Vũ Văn Hiếu        | 680        | 669                                     | 98,3824 | 10  | 1,471 | 1   | 0,15 | 0        | 0    | 281                                   | 41,32 | 380 | 55,8824 | 19  | 2,7941 | 0        | 0    |
| 41 | A Nghĩa Hưng       | 1.046      | 1.028                                   | 98,2792 | 16  | 1,53  | 1   | 0,1  | 1        | 0,1  | 565                                   | 54,02 | 426 | 40,7266 | 47  | 4,4933 | 8        | 0,76 |
| 42 | B Nghĩa Hưng       | 817        | 805                                     | 98,5312 | 9   | 1,102 | 3   | 0,37 | 0        | 0    | 309                                   | 37,82 | 422 | 51,6524 | 86  | 10,526 | 0        | 0    |
| 43 | C Nghĩa Hưng       | 795        | 710                                     | 89,3082 | 67  | 8,428 | 12  | 1,51 | 6        | 0,75 | 354                                   | 44,53 | 381 | 47,9245 | 58  | 7,2956 | 2        | 0,25 |
| 44 | Nghĩa Minh         | 497        | 456                                     | 91,7505 | 39  | 7,847 | 2   | 0,4  | 0        | 0    | 28                                    | 5,634 | 301 | 60,5634 | 163 | 32,797 | 5        | 1,01 |
| 45 | Trần Nhân Tông     | 462        | 347                                     | 75,1082 | 87  | 18,83 | 20  | 4,33 | 8        | 1,73 | 59                                    | 12,77 | 256 | 55,4113 | 139 | 30,087 | 8        | 1,73 |
| 46 | Hùng Vương         | 56         | 56                                      | 100     | 0   | 0     | 0   | 0    | 0        | 0    | 8                                     | 14,29 | 35  | 62,5    | 13  | 23,214 | 0        | 0    |
| 47 | Nguyễn Công Trứ    | 923        | 897                                     | 97,1831 | 26  | 2,817 | 0   | 0    | 0        | 0    | 378                                   | 40,95 | 540 | 58,5049 | 5   | 0,5417 | 0        | 0    |
| 48 | Trần Quang Khải    | 541        | 514                                     | 95,0092 | 27  | 4,991 | 0   | 0    | 0        | 0    | 89                                    | 16,45 | 307 | 56,7468 | 128 | 23,66  | 17       | 3,14 |
| 49 | Trần Nhật Duật     | 487        | 352                                     | 72,2793 | 83  | 17,04 | 39  | 8,01 | 13       | 2,67 | 48                                    | 9,856 | 237 | 48,6653 | 145 | 29,774 | 57       | 11,7 |
| 50 | Ý Yên              | 499        | 368                                     | 73,7475 | 119 | 23,85 | 8   | 1,6  | 4        | 0,8  | 49                                    | 9,82  | 275 | 55,1102 | 168 | 33,667 | 7        | 1,4  |
| 51 | Phan Bội Châu      | 238        | 207                                     | 86,9748 | 31  | 13,03 | 0   | 0    | 0        | 0    | 29                                    | 12,18 | 165 | 69,3277 | 44  | 18,487 | 0        | 0    |
| 52 | Quang Trung        | 626        | 574                                     | 91,6933 | 51  | 8,147 | 1   | 0,16 | 0        | 0    | 136                                   | 21,73 | 343 | 54,7923 | 130 | 20,767 | 17       | 2,72 |
| 53 | Đoàn Kết           | 277        | 227                                     | 81,9495 | 40  | 14,44 | 10  | 3,61 | 0        | 0    | 15                                    | 5,415 | 171 | 61,7329 | 91  | 32,852 | 0        | 0    |
| 54 | Nghĩa Hưng         | 263        | 224                                     | 85,1711 | 39  | 14,83 | 0   | 0    | 0        | 0    | 1                                     | 0,38  | 77  | 29,2776 | 183 | 69,582 | 2        | 0,76 |
| 55 | Cao Phong          | 413        | 281                                     | 68,0387 | 108 | 26,15 | 19  | 4,6  | 5        | 1,21 | 27                                    | 6,538 | 217 | 52,5424 | 149 | 36,077 | 20       | 4,84 |
| 56 | Thiên Trường       | 723        | 555                                     | 76,7635 | 136 | 18,81 | 21  | 2,9  | 11       | 1,52 | 130                                   | 17,98 | 522 | 72,1992 | 56  | 7,7455 | 15       | 2,07 |
| 57 | Tô Hiến Thành      | 596        | 506                                     | 84,8993 | 85  | 14,26 | 5   | 0,84 | 0        | 0    | 33                                    | 5,537 | 505 | 84,7315 | 58  | 9,7315 | 0        | 0    |

**+ Bảng tổng hợp kết quả hạnh kiểm và học lực HS lớp 12 năm học 2023-2024**

| TT               | Trường           | Tổng số HS    | HẠNH KIỂM        |             |            |            |           |            |          |          | HỌC LỰC        |             |              |             |            |            |          |          |          |          |
|------------------|------------------|---------------|------------------|-------------|------------|------------|-----------|------------|----------|----------|----------------|-------------|--------------|-------------|------------|------------|----------|----------|----------|----------|
|                  |                  |               | Tốt              |             | Khá        |            | TB        |            | Yếu      |          | Giỏi           |             | Khá          |             | TB         |            | Yếu      |          | Kém      |          |
|                  |                  |               | SL               | TL          | SL         | TL         | SL        | TL         | SL       | TL       | SL             | TL          | SL           | TL          | SL         | TL         | SL       | TL       | SL       | TL       |
| <b>Toàn tỉnh</b> |                  | <b>18.544</b> | <b>18.075</b>    | <b>97,5</b> | <b>430</b> | <b>2,3</b> | <b>38</b> | <b>0,2</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>13.308</b>  | <b>71,8</b> | <b>4.899</b> | <b>26,4</b> | <b>336</b> | <b>1,8</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1                | Lê Hồng Phong    | 557           | 556              | 99,8        | 1          | 0,2        | 0         | 0          | 0        | 0        | 557            | 100         | 0            | 0           | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 2                | Trần Hưng Đạo    | 479           | 478              | 99,8        | 1          | 0,2        | 0         | 0          | 0        | 0        | 473            | 98,7        | 6            | 1,3         | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 3                | Nguyễn Khuyến    | 440           | 440              | 100         | 0          | 0          | 0         | 0          | 0        | 0        | 438            | 99,5        | 2            | 0,5         | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 4                | Ngô Quyền        | 391           | 377              | 96,4        | 12         | 3,1        | 2         | 0,5        | 0        | 0        | 228            | 58,3        | 163          | 41,7        | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 5                | Nguyễn Huệ       | 332           | 332              | 100         | 0          | 0          | 0         | 0          | 0        | 0        | 310            | 93,4        | 21           | 6,3         | 1          | 0,3        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 6                | Tổng Văn Trân    | 454           | 447              | 98,5        | 7          | 1,5        | 0         | 0          | 0        | 0        | 414            | 91,2        | 40           | 8,8         | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 7                | Phạm Văn Nghị    | 395           | 385              | 97,5        | 10         | 2,5        | 0         | 0          | 0        | 0        | 282            | 71,4        | 113          | 28,6        | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 8                | Mỹ Tho           | 436           | 412              | 94,5        | 23         | 5,3        | 1         | 0,2        | 0        | 0        | 369            | 84,6        | 63           | 14,4        | 4          | 0,9        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 9                | Lý Nhân Tông     | 206           | 205              | 99,5        | 1          | 0,5        | 0         | 0          | 0        | 0        | 195            | 94,7        | 11           | 5,3         | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 10               | Đại An           | 279           | 277              | 99,3        | 2          | 0,7        | 0         | 0          | 0        | 0        | 263            | 94,3        | 16           | 5,7         | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 11               | Đỗ Huy Liêu      | 206           | 203              | 98,5        | 3          | 1,5        | 0         | 0          | 0        | 0        | 145            | 70,4        | 61           | 29,6        | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 12               | Mỹ Lộc           | 401           | 392              | 97,8        | 8          | 2          | 1         | 0,2        | 0        | 0        | 327            | 81,5        | 73           | 18,2        | 1          | 0,2        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 13               | Trần Văn Lan     | 254           | 245              | 96,5        | 6          | 2,4        | 3         | 1,2        | 0        | 0        | 235            | 92,5        | 18           | 7,1         | 1          | 0,4        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 14               | Hoàng Văn Thụ    | 393           | 384              | 97,7        | 9          | 2,3        |           | 0          |          | 0        | 361            | 91,9        | 32           | 8,1         |            | 0          |          | 0        |          | 0        |
| 15               | Lương Thế Vinh   | 279           | 276              | 98,9        | 3          | 1,1        | 0         | 0          | 0        | 0        | 180            | 64,5        | 98           | 35,1        | 1          | 0,4        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 16               | Nguyễn Bình      | 244           | 237              | 97,1        | 6          | 2,5        | 1         | 0,4        | 0        | 0        | 179            | 73,4        | 63           | 25,8        | 2          | 0,8        | 0        | 0        |          | 0        |
| 17               | Nguyễn Đức Thuận | 270           | 260              | 96,3        | 8          | 3          | 2         | 0,7        | 0        | 0        | 172            | 63,7        | 98           | 36,3        | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 18               | Lý Tự Trọng      | 389           | 389              | 100         | 0          | 0          | 0         | 0          | 0        | 0        | 299            | 76,9        | 90           | 23,1        | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 19               | Nguyễn Du        | 302           | 300              | 99,3        | 2          | 0,7        | 0         | 0          | 0        | 0        | 124            | 41,1        | 169          | 56          | 9          | 3          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 20               | Nam Trực         | 444           | 439              | 98,9        | 3          | 0,7        | 2         | 0,5        | 0        | 0        | 308            | 69,4        | 135          | 30,4        | 1          | 0,2        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 21               | Trần Văn Bảo     | 274           | 271              | 98,9        | 3          | 1,1        | 0         | 0          | 0        | 0        | 105            | 38,3        | 165          | 60,2        | 4          | 1,5        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 22               | Trực Ninh        | 438           | 437              | 99,8        | 1          | 0,2        | 0         | 0          | 0        | 0        | 395            | 90,2        | 42           | 9,6         | 1          | 0,2        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 23               | Trực Ninh B      | 398           | 395              | 99,2        | 3          | 0,8        | 0         | 0          | 0        | 0        | 326            | 81,9        | 70           | 17,6        | 2          | 0,5        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 24               | Nguyễn Trãi      | 282           | 254              | 90,1        | 23         | 8,2        | 5         | 1,8        | 0        | 0        | 229            | 81,2        | 53           | 18,8        | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 25               | Lê Quý Đôn       | 377           | 376              | 99,7        | 1          | 0,3        | 0         | 0          | 0        | 0        | 376            | 99,7        | 1            | 0,3         | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 26               | Xuân Trường      | 475           | 465              | 97,9        | 8          | 1,7        | 2         | 0,4        | 0        | 0        | 227            | 47,8        | 233          | 49,1        | 15         | 3,2        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 27               | Xuân Trường B    | 474           | 451              | 95,1        | 21         | 4,4        | 2         | 0,4        | 0        | 0        | 400            | 84,4        | 74           | 15,6        | 0          | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 28               | Xuân Trường C    | 262           | 258              | 98,5        | 4          | 1,5        | 0         | 0          | 0        | 0        | 142            | 54,2        | 111          | 42,4        | 9          | 3,4        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 29               | Ng. Trường Thuý  | 275           | 264              | 96          | 11         | 4          | 0         | 0          | 0        | 0        | 96             | 34,9        | 174          | 63,3        | 5          | 1,8        | 0        | 0        | 0        | 0        |
|                  |                  |               | <b>HẠNH KIỂM</b> |             |            |            |           |            |          |          | <b>HỌC LỰC</b> |             |              |             |            |            |          |          |          |          |

| TT | Trường          | Tổng số HS | Tốt |      | Khá |      | TB |     | Yếu |     | Giỏi |      | Khá |      | TB |      | Yếu |     | Kém |    |
|----|-----------------|------------|-----|------|-----|------|----|-----|-----|-----|------|------|-----|------|----|------|-----|-----|-----|----|
|    |                 |            | SL  | TL   | SL  | TL   | SL | TL  | SL  | TL  | SL   | TL   | SL  | TL   | SL | TL   | SL  | TL  | SL  | TL |
| 30 | Giao Thủy       | 471        | 455 | 96,6 | 14  | 3    | 2  | 0,4 | 0   | 0   | 409  | 86,8 | 61  | 13   | 1  | 0,2  | 0   | 0   |     | 0  |
| 31 | Giao Thủy B     | 492        | 477 | 97   | 12  | 2,4  | 3  | 0,6 | 0   | 0   | 430  | 87,4 | 61  | 12,4 | 1  | 0,2  | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 32 | Giao Thủy C     | 397        | 382 | 96,2 | 13  | 3,3  | 2  | 0,5 | 0   | 0   | 281  | 70,8 | 114 | 28,7 | 2  | 0,5  | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 33 | Quất Lâm        | 314        | 280 | 89,2 | 29  | 9,2  | 4  | 1,3 | 1   | 0,3 | 88   | 28   | 204 | 65   | 21 | 6,7  | 1   | 0,3 | 0   | 0  |
| 34 | A Hải Hậu       | 483        | 475 | 98,3 | 8   | 1,7  | 0  | 0   | 0   | 0   | 417  | 86,3 | 66  | 13,7 | 0  | 0    | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 35 | B Hải Hậu       | 363        | 361 | 99,4 | 2   | 0,6  | 0  | 0   | 0   | 0   | 265  | 73   | 98  | 27   | 0  | 0    | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 36 | C Hải Hậu       | 412        | 409 | 99,3 | 3   | 0,7  |    | 0   |     | 0   | 346  | 84   | 66  | 16   |    | 0    |     | 0   |     | 0  |
| 37 | Thịnh Long      | 268        | 268 | 100  | 0   | 0    | 0  | 0   | 0   | 0   | 197  | 73,5 | 71  | 26,5 | 0  | 0    | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 38 | Trần Quốc Tuấn  | 315        | 315 | 100  | 0   | 0    | 0  | 0   | 0   | 0   | 265  | 84,1 | 50  | 15,9 | 0  | 0    | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 39 | An phúc         | 200        | 198 | 99   | 0   | 0    | 2  | 1   | 0   | 0   | 94   | 47   | 106 | 53   | 0  | 0    | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 40 | Vũ Văn Hiếu     | 318        | 318 | 100  | 0   | 0    | 0  | 0   | 0   | 0   | 168  | 52,8 | 147 | 46,2 | 3  | 0,9  | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 41 | A Nghĩa Hưng    | 497        | 485 | 97,6 | 11  | 2,2  | 1  | 0,2 | 0   | 0   | 429  | 86,3 | 67  | 13,5 | 1  | 0,2  | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 42 | B Nghĩa Hưng    | 405        | 404 | 99,8 | 1   | 0,2  | 0  | 0   | 0   | 0   | 276  | 68,1 | 127 | 31,4 | 2  | 0,5  | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 43 | C Nghĩa Hưng    | 415        | 410 | 98,8 | 5   | 1,2  | 0  | 0   | 0   | 0   | 274  | 66   | 141 | 34   | 0  | 0    | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 44 | Nghĩa Minh      | 199        | 185 | 93   | 14  | 7    | 0  | 0   | 0   | 0   | 74   | 37,2 | 123 | 61,8 | 2  | 1    | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 45 | Trần Nhân Tông  | 181        | 160 | 88,4 | 21  | 11,6 | 0  | 0   | 0   | 0   | 69   | 38,1 | 112 | 61,9 | 0  | 0    | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 46 | Hùng Vương      | 36         | 36  | 100  | 0   | 0    | 0  | 0   | 0   | 0   | 4    | 11,1 | 30  | 83,3 | 2  | 5,6  | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 47 | Nguyễn Công Trứ | 380        | 379 | 99,7 | 1   | 0,3  | 0  | 0   | 0   | 0   | 328  | 86,3 | 52  | 13,7 | 0  | 0    | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 48 | Trần Quang Khải | 215        | 215 | 100  | 0   | 0    | 0  | 0   | 0   | 0   | 62   | 28,8 | 141 | 65,6 | 12 | 5,6  | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 49 | Trần Nhật Duật  | 173        | 171 | 98,8 | 1   | 0,6  | 1  | 0,6 | 0   | 0   | 136  | 78,6 | 37  | 21,4 | 0  | 0    | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 50 | Ý Yên           | 272        | 247 | 90,8 | 24  | 8,8  | 1  | 0,4 | 0   | 0   | 177  | 65,1 | 95  | 34,9 | 0  | 0    | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 51 | Phan Bội Châu   | 134        | 115 | 85,8 | 19  | 14,2 | 0  | 0   | 0   | 0   | 27   | 20,1 | 84  | 62,7 | 23 | 17,2 | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 52 | Quang Trung     | 271        | 271 | 100  | 0   | 0    | 0  | 0   | 0   | 0   | 91   | 33,6 | 160 | 59   | 20 | 7,4  | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 53 | Đoàn Kết        | 135        | 128 | 94,8 | 7   | 5,2  | 0  | 0   | 0   | 0   | 8    | 5,9  | 51  | 37,8 | 76 | 56,3 | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 54 | Nghĩa Hưng      | 123        | 120 | 97,6 | 3   | 2,4  | 0  | 0   | 0   | 0   | 1    | 0,8  | 42  | 34,1 | 80 | 65   | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 55 | Cao Phong       | 166        | 158 | 95,2 | 8   | 4,8  | 0  | 0   | 0   | 0   | 36   | 21,7 | 113 | 68,1 | 17 | 10,2 | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 56 | Thiên Trường    | 286        | 255 | 89,2 | 30  | 10,5 | 1  | 0,3 | 0   | 0   | 164  | 57,3 | 114 | 39,9 | 8  | 2,8  | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 57 | Tô Hiến Thành   | 217        | 193 | 88,9 | 24  | 11,1 | 0  | 0   | 0   | 0   | 37   | 17,1 | 171 | 78,8 | 9  | 4,1  | 0   | 0   | 0   | 0  |

**Phụ lục VIII**  
**BẢNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG THÔNG QUA KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT**  
**NĂM HỌC 2024 - 2025**

| Tên huyện   | Thông tin chung về HS lớp 9 |                |        |                                       |        |                       |                  |         |                           | Học Sinh thi vào THPT |        |                |           |        |                |           |        |                |  |                  |         |  |                  |         | Tổng Thứ Tự (C10)+(C23x2)+(C26x2) | Xếp thứ chung |
|-------------|-----------------------------|----------------|--------|---------------------------------------|--------|-----------------------|------------------|---------|---------------------------|-----------------------|--------|----------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|----------------|--|------------------|---------|--|------------------|---------|-----------------------------------|---------------|
|             | SL tốt Nghiệp               | Tốt nghiệp K,G |        | Số lượng dự thi vào THPT không chuyên |        | SL đỗ LHP đã nhập học |                  |         | Số lượng đỗ đại trà đợt 1 | Ngữ Văn               |        |                | Toán      |        |                | Anh       |        |                | Thi THPT không chuyên 28 điểm trở lên và Số đỗ LHP |                  |         | Thi THPT không chuyên 43 điểm trở lên và Số đỗ LHP |                  |         |                                   |               |
|             |                             | Số lượng       | Tỉ lệ  | Số lượng                              | Tỉ lệ  | Số lượng              | Tỉ lệ trên số TN | Xếp thứ |                           | 5 trở lên             | Tỉ lệ  | Điểm bình quân | 5 trở lên | Tỉ lệ  | Điểm bình quân | 5 trở lên | Tỉ lệ  | Điểm bình quân | Số lượng   | Tỉ lệ trên số TN | Xếp thứ | Số lượng   | Tỉ lệ trên số TN | Xếp thứ |                                   |               |
| 1           | 2                           | 3              | 4      | 5                                     | 6      | 7                     | 8                | 9       | 10                        | 11                    | 12     | 13             | 14        | 15     | 16             | 17        | 18     | 19             | 20   | 21               | 22      | 23   | 24               | 25      | 28                                | 29            |
| Giao Thủy   | 2.936                       | 2.403          | 81,80% | 2.420                                 | 82,40% | 27                    | 1,10%            | 6       | 2.059                     | 2401                  | 99,20% | 7,7            | 2.244     | 92,70% | 7,62           | 1.696     | 70,10% | 5,99           | 2.250  | 76,63%           | 3       | 320  | 10,90%           | 2       | 16                                | 4             |
| Hải Hậu     | 4.116                       | 3.199          | 77,70% | 3.186                                 | 77,40% | 9                     | 0,30%            | 10      | 2.645                     | 3163                  | 99,30% | 7,8            | 2.855     | 89,60% | 7,25           | 2.305     | 72,30% | 6,25           | 2.876  | 69,87%           | 8       | 326  | 7,92%            | 8       | 42                                | 9             |
| Mỹ Lộc      | 1.159                       | 873            | 75,30% | 893                                   | 77,00% | 22                    | 2,50%            | 2       | 630                       | 857                   | 96,00% | 7,4            | 736       | 82,40% | 6,87           | 681       | 76,30% | 6,45           | 758  | 65,40%           | 9       | 109  | 9,40%            | 5       | 30                                | 6             |
| Nam Trực    | 2.793                       | 2.211          | 79,20% | 2.368                                 | 84,80% | 39                    | 1,80%            | 4       | 2.010                     | 2305                  | 97,30% | 7,5            | 1.976     | 83,40% | 6,84           | 1.439     | 60,80% | 5,68           | 1.978  | 70,82%           | 7       | 206  | 7,38%            | 9       | 36                                | 8             |
| Nghĩa Hưng  | 2.765                       | 1.972          | 71,30% | 2.075                                 | 75,00% | 16                    | 0,80%            | 9       | 1.837                     | 2038                  | 98,20% | 7,5            | 1.766     | 85,10% | 7,01           | 1.432     | 69,00% | 6,12           | 1.777  | 64,27%           | 10      | 154  | 5,57%            | 10      | 49                                | 10            |
| TP Nam Định | 3.736                       | 3.061          | 81,90% | 2.981                                 | 79,80% | 328                   | 10,70%           | 1       | 2.180                     | 2853                  | 95,70% | 7,4            | 2.379     | 79,80% | 6,53           | 2.295     | 77,00% | 6,67           | 2.759  | 73,85%           | 4       | 708  | 18,95%           | 1       | 11                                | 1             |
| Trực Ninh   | 2.888                       | 1.962          | 67,90% | 2.251                                 | 77,90% | 21                    | 1,10%            | 7       | 1.868                     | 2207                  | 98,00% | 7,6            | 1.941     | 86,20% | 7              | 1.542     | 68,50% | 6,08           | 2.133  | 73,85%           | 4       | 234  | 8,10%            | 7       | 29                                | 5             |
| Vụ Bản      | 2.037                       | 1.670          | 82,00% | 1.701                                 | 83,50% | 38                    | 2,30%            | 3       | 1.354                     | 1689                  | 99,30% | 7,8            | 1.521     | 89,40% | 7,23           | 1.340     | 78,80% | 6,54           | 1.581  | 77,61%           | 2       | 216  | 10,60%           | 3       | 13                                | 2             |
| Xuân Trường | 2.668                       | 2.011          | 75,40% | 2.247                                 | 84,20% | 23                    | 1,10%            | 5       | 1.810                     | 2243                  | 99,80% | 7,8            | 2.018     | 89,80% | 7,28           | 1.490     | 66,30% | 6,03           | 2.075  | 77,77%           | 1       | 271  | 10,16%           | 4       | 15                                | 3             |
| Ý Yên       | 3.623                       | 2.670          | 73,70% | 2.991                                 | 82,60% | 28                    | 1,00%            | 8       | 2.367                     | 2894                  | 96,80% | 7,7            | 2.534     | 84,70% | 6,95           | 1.969     | 65,80% | 5,98           | 2.568  | 70,88%           | 6       | 321  | 8,86%            | 6       | 32                                | 7             |
| Khác        | 333                         | -              | 0,00%  | 55                                    | 16,50% | 2                     |                  |         | 19                        | 44                    | 80,00% | 6,4            | 26        | 47,30% | 4,63           | 24        | 43,60% | 4,72           |  | 0,00%            |         | 4  | 1,20%            |         |                                   |               |
| Toàn tỉnh   | 29.054 đ                    | 22.082 đ       | 76,00% | 23.168 đ                              | 79,70% | 553                   | 2,40%            |         | 18.779                    | 22694                 | 98,00% | 7,6            | 19.996    | 86,30% | 7,07           | 16.213    | 70,00% | 6,14           | 20.671   | 71,15%           |         | 2.869  | 9,87%            |         |                                   |               |

**Phụ lục VIII (tiếp)**  
**BẢNG THỐNG KÊ SỐ HỌC SINH ĐỒ VÀ HỌC TẠI THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG**  
**NĂM HỌC 2024 - 2025**

| STT | Huyện/TP    | THCS            | Toán | Lí | Hóa | Sinh | Tin | Văn | Sử | Địa | Anh | Nga | Pháp | Tổng | Tổng |
|-----|-------------|-----------------|------|----|-----|------|-----|-----|----|-----|-----|-----|------|------|------|
| 1   | Giao Thủy   | Giao Yên        | 1    |    |     |      |     | 1   |    |     | 1   |     |      | 3    | 27   |
|     |             | Giao Thủy*      | 6    | 2  | 1   | 1    | 5   | 1   |    | 1   | 3   |     |      | 20   |      |
|     |             | Giao Tân        |      |    | 2   | 1    |     |     |    |     |     |     |      | 3    |      |
|     |             | TT Quất Lâm     |      |    |     |      |     |     |    | 1   |     |     |      | 1    |      |
| 2   | Hải Hậu     | Hải Hậu*        | 2    |    |     | 1    | 2   |     | 1  |     | 2   |     |      | 8    | 9    |
|     |             | Hải Anh         |      |    |     | 1    |     |     |    |     |     |     |      | 1    |      |
| 3   | Mỹ Lộc      | Mỹ Hưng*        |      | 3  | 2   | 1    | 3   | 4   | 3  | 1   | 4   |     |      | 21   | 22   |
|     |             | Mỹ Tân          |      | 1  |     |      |     |     |    |     |     |     |      | 1    |      |
| 4   | Nam Trực    | Nguyễn Hiền*    | 3    | 8  | 5   | 4    | 4   |     |    | 1   |     |     |      | 25   | 39   |
|     |             | Điền Xá         | 1    | 1  | 1   |      |     | 2   |    |     |     |     |      | 5    |      |
|     |             | Nam Hồng        |      | 1  |     |      |     |     |    |     |     |     |      | 1    |      |
|     |             | TT Nam Giang    |      | 1  |     |      |     |     |    |     | 2   |     |      | 3    |      |
|     |             | Nam Cường       |      |    | 2   |      |     |     |    |     |     |     |      | 2    |      |
|     |             | Nghĩa An        |      |    |     |      | 1   | 1   |    |     |     |     |      | 2    |      |
| 5   | Nghĩa Hưng  | Nghĩa Hưng*     | 3    |    | 4   | 1    | 1   | 1   | 1  |     | 3   |     |      | 14   | 16   |
|     |             | xã Nghĩa Sơn    |      |    |     |      |     | 1   |    |     |     |     |      | 1    |      |
|     |             | xã Nghĩa Phú    |      |    |     |      |     |     |    | 1   |     |     |      | 1    |      |
| 6   | TP Nam Định | Trần Đăng Ninh* | 33   | 20 | 21  | 6    | 5   | 25  | 5  | 4   | 35  | 30  | 33   | 217  | 328  |
|     |             | Lý Tự Trọng     |      |    |     |      | 1   | 1   |    |     |     |     |      | 2    |      |
|     |             | Hàn Thuyên      | 1    | 3  | 5   | 5    | 3   | 9   | 6  | 4   | 2   |     |      | 38   |      |
|     |             | Quang Trung     |      |    |     |      |     |     |    | 3   |     |     |      | 3    |      |
|     |             | Hoàng Văn Thụ   |      | 2  | 3   |      |     | 1   | 1  | 2   |     |     |      | 9    |      |
|     |             | Lương Thế Vinh  |      | 1  |     |      | 1   | 1   | 5  | 2   | 2   |     |      | 12   |      |
|     |             | Lê Đức Thọ      |      | 1  | 1   | 2    |     |     | 1  | 1   |     |     |      | 6    |      |
|     |             | Phùng Chí Kiên  |      |    | 7   | 2    | 2   | 4   | 1  | 1   | 4   |     |      | 21   |      |
|     |             | Mỹ Xá           |      |    | 1   |      |     |     | 2  |     | 3   |     |      | 6    |      |
|     |             | Lộc Hòa         |      |    | 1   |      |     |     |    | 2   | 1   |     |      | 4    |      |
|     |             | Nam Phong       |      |    |     | 1    |     |     |    |     |     |     |      | 1    |      |
|     |             | Tô Hiệu         |      |    |     | 1    | 2   |     | 2  |     |     |     |      | 5    |      |
|     |             | Trần Bích San   |      |    |     |      | 1   | 1   |    |     |     |     |      | 2    |      |
|     |             | Tông Văn Trân   |      |    |     |      |     |     |    |     | 1   | 1   |      | 2    |      |
|     |             | Đào Sư Tích*    | 4    |    | 1   | 2    | 1   | 2   |    |     | 2   |     | 12   |      |      |

| STT          | Huyện/TP    | THCS                | Toán      | Lí        | Hóa       | Sinh      | Tin       | Văn       | Sử        | Địa       | Anh       | Nga       | Pháp      | Tổng       | Tổng       |
|--------------|-------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|
| 7            | Trực Ninh   | Thị trấn Ninh Cường |           | 2         | 1         |           |           |           |           |           |           |           |           | 3          | 21         |
|              |             | Trực Đại            |           | 2         |           |           |           |           |           |           |           |           |           | 2          |            |
|              |             | Trực Cường          |           | 1         |           |           |           |           |           |           |           |           |           | 1          |            |
|              |             | Trực Mỹ             |           | 1         |           |           |           |           |           |           |           |           |           | 1          |            |
|              |             | Phuong Định         |           |           |           |           |           |           |           |           | 1         | 1         |           | 2          |            |
| 8            | Vụ Bản      | Trần Huy Liệu*      | 7         | 5         | 2         | 3         | 1         | 2         | 1         | 1         | 3         |           |           | 25         | 38         |
|              |             | Quang Trung         |           |           |           |           |           |           | 2         |           |           |           |           | 2          |            |
|              |             | Hợp Hưng            |           |           | 1         |           |           |           |           |           | 1         |           |           | 2          |            |
|              |             | Thành Lợi           |           |           | 1         |           |           |           |           | 3         |           |           |           | 4          |            |
|              |             | xã Hiền Khánh       |           |           |           |           |           |           | 1         |           |           |           |           | 1          |            |
|              |             | Xã Liên Bảo         |           |           |           |           |           |           |           | 1         |           |           |           | 1          |            |
|              |             | xã Trung Thành      |           |           |           |           |           |           |           |           | 1         |           |           | 1          |            |
|              |             | Đại An              |           |           |           |           |           |           |           |           | 1         |           |           | 1          |            |
|              |             | Xã Kim Thái         |           |           |           |           |           |           |           |           | 1         |           |           | 1          |            |
| 9            | Xuân Trường | Xuân Trường*        | 4         | 4         |           | 1         | 1         | 3         |           |           | 2         |           |           | 15         | 23         |
|              |             | Xuân Phong          |           |           | 1         |           |           |           |           |           |           |           |           | 1          |            |
|              |             | Đặng Xuân Khu       |           |           |           | 1         |           |           |           |           |           |           |           | 1          |            |
|              |             | Xuân Vinh           |           |           |           |           |           | 1         |           |           |           |           |           | 1          |            |
|              |             | Thọ Nghiệp          |           |           |           |           |           | 1         |           |           |           |           |           | 1          |            |
|              |             | Xuân Kiên           |           |           |           |           |           | 1         |           |           |           |           |           | 1          |            |
|              |             | Xuân Ngọc           |           |           |           |           |           | 2         |           |           |           |           |           | 2          |            |
|              |             | Xuân Phú            |           |           |           |           |           |           |           |           | 1         |           |           | 1          |            |
| 10           | Ý Yên       | Lê Quý Đôn*         | 5         | 7         | 6         |           | 1         | 2         |           |           | 3         |           |           | 24         | 28         |
|              |             | Yên Tân             |           | 1         |           |           |           |           |           |           |           |           |           | 1          |            |
|              |             | Yên Hưng            |           | 1         |           |           |           |           |           |           |           |           |           | 1          |            |
|              |             | Yên Lương           |           |           | 1         |           |           |           |           |           |           |           |           | 1          |            |
|              |             | Khiếu Năng Tĩnh     |           |           |           |           |           |           | 1         |           |           |           |           | 1          |            |
| 11           | Hà Nam      | Hòa Hậu             |           | 1         |           |           |           |           |           |           |           |           |           | 1          | 2          |
|              |             | THCS Nguyễn Khuyến  |           |           |           | 1         |           |           |           |           |           |           |           | 1          |            |
| <b>Tổng:</b> |             |                     | <b>70</b> | <b>69</b> | <b>70</b> | <b>35</b> | <b>35</b> | <b>70</b> | <b>36</b> | <b>32</b> | <b>70</b> | <b>30</b> | <b>33</b> | <b>553</b> | <b>553</b> |

Ghi chú: (\*): Trường THCS xây dựng cơ sở giáo dục chất lượng cao

**Phụ lục IX**  
**BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024**

| STT | Đơn vị                    | Điểm bình quân môn |         |        |         |          |         |        |      |           | Tổng điểm của tất cả thí sinh | Tổng lượt dự thi | Điểm bình quân 2024 | Xếp hạng 2024 | Điểm bình quân 2023 | Xếp hạng 2023 | Tăng/giảm xếp hạng |
|-----|---------------------------|--------------------|---------|--------|---------|----------|---------|--------|------|-----------|-------------------------------|------------------|---------------------|---------------|---------------------|---------------|--------------------|
|     |                           | Toán               | Ngữ văn | Vật lý | Hóa học | Sinh học | Lịch sử | Địa lý | GDCD | Ngoại ngữ |                               |                  |                     |               |                     |               |                    |
| 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | 8,12               | 8,66    | 7,57   | 7,56    | 7,42     | 8,33    | 8,66   | 9,19 | 8,47      | 27344                         | 3303             | <b>8,28</b>         | <b>1</b>      | 8,04                | <b>1</b>      | <b>0</b>           |
| 2   | THPT Hoàng Văn Thụ        | 8,02               | 8,48    | 8,13   | 8,24    | 7,57     | 7,9     | 8,73   | 9,28 | 6,71      | 18879                         | 2351             | <b>8,03</b>         | <b>2</b>      | 7,85                | <b>2</b>      | <b>0</b>           |
| 3   | THPT Nguyễn Khuyến        | 7,95               | 8,74    | 7,66   | 7,09    | 6,91     | 7,76    | 8,23   | 9,01 | 7,68      | 20887                         | 2640             | <b>7,91</b>         | <b>3</b>      | 7,72                | <b>3</b>      | <b>0</b>           |
| 4   | THPT Lê Quý Đôn           | 8,1                | 8,45    | 7,91   | 7,99    | 6,88     | 8,11    | 8,38   | 9,34 | 6,74      | 17731                         | 2259             | <b>7,85</b>         | <b>4</b>      | 7,43                | <b>9</b>      | <b>5</b>           |
| 5   | THPT Giao Thủy            | 8,14               | 8,61    | 7,73   | 7,98    | 7,08     | 7,7     | 8,69   | 8,94 | 6,62      | 22135                         | 2826             | <b>7,83</b>         | <b>5</b>      | 7,54                | <b>6</b>      | <b>1</b>           |
| 6   | THPT A Hải Hậu            | 8,02               | 8,45    | 7,45   | 8,2     | 7,32     | 7,75    | 8,53   | 9,24 | 6,74      | 22638                         | 2892             | <b>7,83</b>         | <b>5</b>      | 7,69                | <b>4</b>      | <b>-1</b>          |
| 7   | THPT Nguyễn Huệ           | 7,79               | 8,4     | 7,62   | 7,28    | 6,85     | 7,54    | 8,17   | 9,13 | 7,01      | 15548                         | 1992             | <b>7,81</b>         | <b>7</b>      | 7,54                | <b>6</b>      | <b>-1</b>          |
| 8   | THPT Trần Hưng Đạo        | 7,84               | 8,37    | 7,52   | 7,1     | 7,09     | 8,39    | 8,44   | 9,14 | 7,5       | 22412                         | 2873             | <b>7,8</b>          | <b>8</b>      | 7,6                 | <b>5</b>      | <b>-3</b>          |
| 9   | THPT B Hải Hậu            | 7,93               | 8,42    | 7,79   | 8,21    | 7,05     | 7,87    | 9,04   | 9,21 | 6         | 16950                         | 2178             | <b>7,78</b>         | <b>9</b>      | 7,38                | <b>12</b>     | <b>3</b>           |
| 10  | THPT Tổng Văn Trân        | 7,88               | 8,48    | 7,17   | 7,44    | 6,84     | 8,26    | 8,73   | 8,94 | 6,62      | 20972                         | 2722             | <b>7,7</b>          | <b>10</b>     | 7,24                | <b>19</b>     | <b>9</b>           |
| 11  | THPT C Hải Hậu            | 7,77               | 8,34    | 7,44   | 7,76    | 6,89     | 8,09    | 8,51   | 8,95 | 6,28      | 18992                         | 2471             | <b>7,69</b>         | <b>11</b>     | 7,43                | <b>9</b>      | <b>-2</b>          |
| 12  | THPT Mỹ Lộc               | 7,68               | 8,44    | 7,83   | 6,81    | 6,73     | 8,17    | 8,26   | 9,07 | 6,57      | 18441                         | 2398             | <b>7,69</b>         | <b>11</b>     | 7,32                | <b>15</b>     | <b>4</b>           |
| 13  | THPT Nguyễn Đức Thuận     | 7,64               | 8,44    | 7,94   | 7,28    | 6,88     | 7,51    | 8,49   | 9,05 | 5,99      | 12355                         | 1620             | <b>7,63</b>         | <b>13</b>     | 7,44                | <b>8</b>      | <b>-5</b>          |
| 14  | THPT Vũ Văn Hiếu          | 7,84               | 8,26    | 7,49   | 8,05    | 7,7      | 7,51    | 8,31   | 9,08 | 5,52      | 14500                         | 1903             | <b>7,62</b>         | <b>14</b>     | 7,24                | <b>19</b>     | <b>5</b>           |
| 15  | THPT Lý Tự Trọng          | 7,82               | 8,54    | 7,47   | 7,7     | 6,55     | 8,05    | 8,69   | 9,05 | 6,01      | 17752                         | 2332             | <b>7,61</b>         | <b>15</b>     | 7,36                | <b>13</b>     | <b>-2</b>          |
| 16  | THPT Giao Thủy B          | 8,02               | 8,24    | 7,66   | 7,7     | 7,12     | 7,69    | 8,58   | 9,09 | 6,14      | 22268                         | 2939             | <b>7,58</b>         | <b>16</b>     | 7,22                | <b>23</b>     | <b>7</b>           |
| 17  | THPT Nguyễn Bính          | 7,65               | 8,5     | 7,56   | 7,49    | 6,85     | 8,22    | 8,83   | 9,43 | 5,7       | 11051                         | 1464             | <b>7,55</b>         | <b>17</b>     | 7,33                | <b>14</b>     | <b>-3</b>          |
| 18  | THPT Trần Văn Lan         | 7,25               | 8,23    | 7,08   | 7,28    | 6,99     | 7,61    | 8,47   | 9,01 | 6,17      | 11506                         | 1524             | <b>7,55</b>         | <b>17</b>     | 7,23                | <b>22</b>     | <b>5</b>           |
| 19  | THPT B Nghĩa Hưng         | 7,7                | 8,32    | 7,24   | 7,71    | 6,97     | 7,22    | 8,42   | 9,32 | 5,93      | 18232                         | 2430             | <b>7,5</b>          | <b>19</b>     | 7,19                | <b>25</b>     | <b>6</b>           |
| 20  | THPT Lương Thế Vinh       | 7,65               | 8,13    | 7,51   | 7,16    | 7,12     | 7,68    | 8,3    | 8,91 | 6         | 12540                         | 1673             | <b>7,5</b>          | <b>19</b>     | 7,27                | <b>18</b>     | <b>-1</b>          |
| 21  | THPT Phạm Văn Nghị        | 7,64               | 8,59    | 7,46   | 7,59    | 6,93     | 8,37    | 8,26   | 9,04 | 5,66      | 17755                         | 2368             | <b>7,5</b>          | <b>19</b>     | 7,16                | <b>27</b>     | <b>8</b>           |
| 22  | THPT Xuân Trường B        | 7,77               | 8,34    | 7,5    | 6,66    | 6,42     | 7,19    | 7,6    | 8,43 | 6,9       | 21237                         | 2836             | <b>7,49</b>         | <b>22</b>     | 7,4                 | <b>11</b>     | <b>-11</b>         |
| 23  | THPT Xuân Trường          | 7,7                | 8,27    | 7,71   | 7,32    | 7,01     | 7,46    | 8,1    | 8,61 | 5,98      | 21309                         | 2848             | <b>7,48</b>         | <b>23</b>     | 7,05                | <b>30</b>     | <b>7</b>           |
| 24  | THPT A Nghĩa Hưng         | 7,59               | 8,21    | 7,68   | 7,62    | 7,08     | 7,16    | 7,75   | 8,69 | 5,9       | 22131                         | 2982             | <b>7,42</b>         | <b>24</b>     | 7,32                | <b>15</b>     | <b>-9</b>          |
| 25  | THPT C Nghĩa Hưng         | 7,56               | 8,58    | 7,15   | 7,33    | 6,53     | 6,94    | 8,14   | 8,99 | 5,87      | 18477                         | 2490             | <b>7,42</b>         | <b>24</b>     | 7,24                | <b>19</b>     | <b>-5</b>          |

| STT | Đơn vị                 | Điểm bình quân môn |         |        |         |          |         |        |      |           | Tổng điểm của tất cả thí sinh | Tổng lượt dự thi | Điểm bình quân 2024 | Xếp hạng 2024 | Điểm bình quân 2023 | Xếp hạng 2023 | Tăng/giảm xếp hạng |
|-----|------------------------|--------------------|---------|--------|---------|----------|---------|--------|------|-----------|-------------------------------|------------------|---------------------|---------------|---------------------|---------------|--------------------|
|     |                        | Toán               | Ngữ văn | Vật lý | Hóa học | Sinh học | Lịch sử | Địa lý | GDCD | Ngoại ngữ |                               |                  |                     |               |                     |               |                    |
| 26  | THPT Đại An            | 7,64               | 8,09    | 7,21   | 7,97    | 7,16     | 7,51    | 8,58   | 8,88 | 5,27      | 12346                         | 1668             | 7,4                 | 26            | 7,18                | 26            | 0                  |
| 27  | THPT Giao Thủy C       | 7,77               | 8,36    | 7,53   | 7,66    | 6,94     | 7,65    | 7,99   | 9,04 | 5,39      | 17636                         | 2382             | 7,4                 | 26            | 7,2                 | 24            | -2                 |
| 28  | THPT Trực Ninh         | 7,76               | 8,36    | 7,21   | 6,99    | 6,86     | 7,95    | 8,16   | 8,91 | 5,97      | 19443                         | 2628             | 7,4                 | 26            | 7,14                | 28            | 2                  |
| 29  | THPT Nam Trực          | 7,79               | 8,18    | 7,79   | 7,42    | 6,24     | 7,95    | 8,38   | 8,69 | 5,82      | 19600                         | 2658             | 7,37                | 29            | 7,28                | 17            | -12                |
| 30  | THPT Nguyễn Công Trứ   | 7,13               | 8,01    | 7,15   | 6,76    | 6,96     | 7,28    | 7,99   | 8,73 | 5,81      | 16692                         | 2267             | 7,36                | 30            | 6,7                 | 39            | 9                  |
| 31  | THPT Trực Ninh B       | 7,38               | 8,24    | 7,34   | 7,21    | 7        | 7,67    | 8,54   | 8,78 | 5,58      | 17571                         | 2388             | 7,36                | 30            | 7,07                | 29            | -1                 |
| 32  | THPT Ngô Quyền         | 7,25               | 8,2     | 6,72   | 6,59    | 6,53     | 7,18    | 8,14   | 9    | 5,91      | 16981                         | 2345             | 7,24                | 32            | 7,01                | 31            | -1                 |
| 33  | THPT Quang Trung       | 6,8                | 7,87    | 7,63   | 7,2     | 6,59     | 7,44    | 7,55   | 8,87 | 5,14      | 11686                         | 1620             | 7,21                | 33            | 6,81                | 36            | 3                  |
| 34  | THPT Mỹ Tho            | 7,36               | 8,09    | 6,56   | 7,15    | 6,74     | 7,67    | 8,01   | 8,7  | 5,59      | 18800                         | 2616             | 7,19                | 34            | 7,01                | 31            | -3                 |
| 35  | THPT Nghĩa Minh        | 6,91               | 8,21    | 7,8    | 6,87    | 6,32     | 7,24    | 7,56   | 8,71 | 5,38      | 8574,1                        | 1194             | 7,18                | 35            | 6,91                | 34            | -1                 |
| 36  | THPT An Phúc           | 7,09               | 8,26    | 6,22   | 6,65    | 6,06     | 7,54    | 8,27   | 8,87 | 4,9       | 8564,7                        | 1200             | 7,14                | 36            | 6,62                | 42            | 6                  |
| 37  | THPT Nguyễn Trường Thụ | 7,2                | 8,37    | 6,43   | 6,37    | 6,51     | 7,36    | 8,03   | 8,73 | 5,1       | 11706                         | 1650             | 7,09                | 37            | 6,6                 | 43            | 6                  |
| 38  | THPT Xuân Trường C     | 7,47               | 8,18    | 6,71   | 7,02    | 6,42     | 7,5     | 8,73   | 9,08 | 5,24      | 11124                         | 1571             | 7,08                | 38            | 6,94                | 33            | -5                 |
| 39  | THPT Thịnh Long        | 7,29               | 8,05    | 6,48   | 7,54    | 6,51     | 7,15    | 8,38   | 8,32 | 5,45      | 11346                         | 1607             | 7,06                | 39            | 6,8                 | 37            | -2                 |
| 40  | THPT Thiên Trường      | 7,33               | 8,02    | 6,64   | 6,6     | 6,99     | 7       | 7,9    | 8,67 | 5         | 12080                         | 1716             | 7,04                | 40            | 6,69                | 40            | 0                  |
| 41  | THPT Trần Nhân Tông    | 6,98               | 7,72    | 6,47   | 6,01    | 7,02     | 7,08    | 8      | 9,2  | 4,98      | 7568,3                        | 1080             | 7,01                | 41            | 6,87                | 35            | -6                 |
| 42  | THPT Trần Văn Bảo      | 7,47               | 7,82    | 7,19   | 6,8     | 6,57     | 6,6     | 8,1    | 8,56 | 5,35      | 11479                         | 1643             | 6,99                | 42            | 6,71                | 38            | -4                 |
| 43  | THPT Nguyễn Du         | 7,2                | 7,89    | 7,31   | 7,45    | 6,33     | 6,91    | 8,16   | 8,62 | 4,55      | 12628                         | 1812             | 6,97                | 43            | 6,39                | 47            | 4                  |
| 44  | THPT Trần Quốc Tuấn    | 7,4                | 7,8     | 6,71   | 7,04    | 6,15     | 6,86    | 8,04   | 8,78 | 5         | 12916                         | 1879             | 6,87                | 44            | 6,56                | 44            | 0                  |
| 45  | THPT Lý Nhân Tông      | 6,75               | 8,15    | 6,41   | 6,44    | 6,66     | 7,96    | 8,64   | 8,7  | 3,96      | 8418,2                        | 1230             | 6,84                | 45            | 6,26                | 51            | 6                  |
| 46  | THPT Quất Lâm          | 7,2                | 7,99    | 6,77   | 7,03    | 6,01     | 6,95    | 7,7    | 8,64 | 4,8       | 12737                         | 1872             | 6,8                 | 46            | 6,56                | 44            | -2                 |
| 47  | THPT Cao Phong         | 6,38               | 8,11    | 6,29   | 6,08    | 6,63     | 6,66    | 7,7    | 8,4  | 4,4       | 6746,3                        | 996              | 6,77                | 47            | 6,64                | 41            | -6                 |
| 48  | THPT Nguyễn Trãi       | 7,05               | 7,79    | 6,79   | 6,92    | 5,17     | 6,37    | 7,57   | 8,47 | 4,89      | 11305                         | 1692             | 6,68                | 48            | 6,47                | 46            | -2                 |
| 49  | THPT Trần Nhật Duật    | 6,09               | 7,08    | 7      | 7,5     | 5,75     | 6,44    | 7,06   | 8,28 | 4,76      | 6829                          | 1032             | 6,62                | 49            | 6,18                | 54            | 5                  |
| 50  | THPT Nghĩa Hưng        | 5,95               | 7,34    | 0      | 0       | 0        | 6,07    | 7,33   | 8,1  | 4,31      | 4807,2                        | 738              | 6,51                | 50            | 6,27                | 50            | 0                  |
| 51  | THPT Tô Hiến Thành     | 6,63               | 7,38    | 6,04   | 6,57    | 6,62     | 5,93    | 7,6    | 8,07 | 4,2       | 8415,1                        | 1302             | 6,46                | 51            | 6,26                | 51            | 0                  |
| 52  | THPT Trần Quang Khải   | 6,51               | 7,18    | 5,23   | 5,01    | 6,06     | 6,22    | 6,79   | 8,12 | 4,73      | 8293,6                        | 1290             | 6,43                | 52            | 6,22                | 53            | 1                  |

| STT | Đơn vị                          | Điểm bình quân môn |             |             |             |             |             |             |            |             | Tổng điểm của tất cả thí sinh | Tổng lượt dự thi | Điểm bình quân 2024 | Xếp hạng 2024 | Điểm bình quân 2023 | Xếp hạng 2023 | Tăng/giảm xếp hạng |
|-----|---------------------------------|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------------------------|------------------|---------------------|---------------|---------------------|---------------|--------------------|
|     |                                 | Toán               | Ngữ văn     | Vật lý      | Hóa học     | Sinh học    | Lịch sử     | Địa lý      | GDCD       | Ngoại ngữ   |                               |                  |                     |               |                     |               |                    |
| 53  | THPT Đoàn Kết                   | 5,87               | 7,17        | 0           | 0           | 0           | 6,24        | 6,95        | 8,31       | 3,97        | 5083,4                        | 792              | <b>6,42</b>         | <b>53</b>     | 6,28                | <b>49</b>     | <b>-4</b>          |
| 54  | THPT Đỗ Huy Liêu                | 6,7                | 7,98        | 4,74        | 6,1         | 5,33        | 7,19        | 7,28        | 8,42       | 4,08        | 7801,6                        | 1236             | <b>6,31</b>         | <b>54</b>     | 6,29                | <b>48</b>     | <b>-6</b>          |
| 55  | THPT Ý Yên                      | 5,91               | 7,09        | 5,41        | 4,99        | 5,28        | 6,37        | 8,02        | 7,93       | 3,79        | 10026                         | 1632             | <b>6,14</b>         | <b>55</b>     | 6,16                | <b>55</b>     | <b>0</b>           |
| 56  | THPT Phan Bội Châu              | 5,26               | 7,07        | 4,63        | 5,28        | 5,02        | 5,87        | 7,34        | 7,86       | 3,63        | 4862,8                        | 804              | <b>6,05</b>         | <b>56</b>     | 6,04                | <b>56</b>     | <b>0</b>           |
| 57  | THPT Hùng Vương                 | 3,69               | 5,92        | 0           | 0           | 0           | 5,13        | 5,58        | 7,41       | 2,89        | 1102,3                        | 216              | <b>5,1</b>          | <b>57</b>     | 5,11                | <b>57</b>     | <b>0</b>           |
|     | <b>Khối THPT</b>                | <b>7,49</b>        | <b>8,21</b> | <b>7,27</b> | <b>7,31</b> | <b>6,78</b> | <b>7,39</b> | <b>8,11</b> | <b>8,8</b> | <b>5,85</b> | <b>819213</b>                 | <b>111070</b>    | <b>7,38</b>         |               | <b>7,11</b>         |               |                    |
| 58  | GDNN-GDTX huyện Hải Hậu         | 6,28               | 7,48        | 0           | 0           | 0           | 6,4         | 7,84        | 0          | 0           | 12823                         | 1832             | 7                   | <b>1</b>      | 6,28                | <b>1</b>      | <b>0</b>           |
| 59  | GDNN-GDTX huyện Giao Thủy       | 6,19               | 7,47        | 0           | 0           | 0           | 6,23        | 7,77        | 0          | 0           | 5309,9                        | 768              | <b>6,91</b>         | <b>2</b>      | 6,14                | <b>3</b>      | <b>1</b>           |
| 60  | GDNN-GDTX huyện Nam Trực        | 6,03               | 7,14        | 7,42        | 8,25        | 7,67        | 6,65        | 7,79        | 0          | 0           | 5661,4                        | 819              | <b>6,91</b>         | <b>2</b>      | 6,11                | <b>4</b>      | <b>2</b>           |
| 61  | GDNN-GDTX huyện Xuân Trường     | 5,63               | 7,19        | 0           | 0           | 0           | 6,95        | 7,31        | 0          | 5,6         | 3010,9                        | 445              | <b>6,77</b>         | <b>4</b>      | 6,19                | <b>2</b>      | <b>-2</b>          |
| 62  | GDNN-GDTX huyện Trực Ninh       | 5,74               | 6,86        | 0           | 0           | 0           | 6,44        | 7,25        | 0          | 0           | 9200,2                        | 1400             | <b>6,57</b>         | <b>5</b>      | 5,95                | <b>7</b>      | <b>2</b>           |
| 63  | GDNN-GDTX huyện Nghĩa Hưng      | 5,8                | 6,91        | 6           | 5,75        | 4,5         | 6,3         | 6,9         | 0          | 0           | 10859                         | 1677             | <b>6,48</b>         | <b>6</b>      | 5,93                | <b>8</b>      | <b>2</b>           |
| 64  | GDNN-GDTX huyện Ý Yên           | 5,34               | 6,81        | 6,15        | 5,48        | 6,35        | 6,42        | 7,37        | 0          | 0           | 5813,3                        | 912              | <b>6,37</b>         | <b>7</b>      | 5,54                | <b>10</b>     | <b>3</b>           |
| 65  | GDNN-GDTX huyện Mỹ Lộc          | 5,26               | 6,68        | 0           | 0           | 0           | 6,1         | 7,34        | 0          | 0           | 11271                         | 1776             | <b>6,35</b>         | <b>8</b>      | 5,99                | <b>6</b>      | <b>-2</b>          |
| 66  | TT GDTX Trần Phú                | 5,43               | 6,6         | 0           | 0           | 0           | 6,06        | 6,84        | 0          | 0           | 3466,5                        | 556              | <b>6,23</b>         | <b>9</b>      | 5,65                | <b>9</b>      | <b>0</b>           |
| 67  | TT GDTX Tỉnh Nam Định           | 5,12               | 6,86        | 0           | 0           | 0           | 5,93        | 6,85        | 0          | 0           | 4308,2                        | 696              | <b>6,19</b>         | <b>10</b>     | 5,47                | <b>11</b>     | <b>1</b>           |
| 68  | GDNN-GDTX huyện Vụ Bản          | 5,24               | 6,98        | 5,15        | 5,31        | 5,53        | 0           | 0           | 0          | 0           | 2341                          | 415              | <b>5,64</b>         | <b>11</b>     | 6,07                | <b>5</b>      | <b>-6</b>          |
|     | <b>Khối GDTX</b>                | <b>5,71</b>        | <b>7</b>    | <b>5,54</b> | <b>5,44</b> | <b>5,85</b> | <b>6,32</b> | <b>7,35</b> | <b>0</b>   | <b>5,6</b>  | <b>74065</b>                  | <b>11296</b>     | <b>6,56</b>         |               | <b>5,95</b>         |               |                    |
|     | TS TỰ DO                        | 7,5                | 7,77        | 6,75        | 7,15        | 6,2         | 7,75        | 7,85        | 7,89       | 6,5         | 10576                         | 1457             | 7,26                |               | 7,11                |               |                    |
|     | <b>Toàn tỉnh (không TS TDO)</b> | <b>7,26</b>        | <b>8,05</b> | <b>7,25</b> | <b>7,29</b> | <b>6,76</b> | <b>7,13</b> | <b>7,93</b> | <b>8,8</b> | <b>5,85</b> | <b>893278</b>                 | <b>122366</b>    | <b>7,3</b>          |               | <b>7,02</b>         |               |                    |
|     | <b>Toàn tỉnh (cả TS TDO)</b>    | <b>7,26</b>        | <b>8,05</b> | <b>7,24</b> | <b>7,28</b> | <b>6,76</b> | <b>7,14</b> | <b>7,93</b> | <b>8,8</b> | <b>5,86</b> | <b>903853</b>                 | <b>123823</b>    | <b>7,3</b>          |               | <b>7,02</b>         |               |                    |

**Phụ lục IX (tiếp)**  
**THỐNG KÊ TỶ LỆ ĐỒ TỐT NGHIỆP NĂM 2024**

| TT | Tên đơn vị                | Tổng số thí sinh dự thi | Số thí sinh tốt nghiệp | Tỷ lệ (%) | SL đồ diện 2 | SL đồ diện 3 |
|----|---------------------------|-------------------------|------------------------|-----------|--------------|--------------|
| 1  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | 557                     | 557                    | 100       | 3            | 0            |
| 2  | THPT Trần Hưng Đạo        | 479                     | 479                    | 100       | 1            | 0            |
| 3  | THPT Nguyễn Khuyến        | 440                     | 440                    | 100       | 4            | 0            |
| 4  | THPT Ngô Quyền            | 391                     | 391                    | 100       | 4            | 0            |
| 5  | THPT Nguyễn Huệ           | 332                     | 332                    | 100       | 2            | 0            |
| 6  | THPT Nguyễn Công Trứ      | 378                     | 378                    | 100       | 1            | 0            |
| 7  | THPT Trần Quang Khải      | 215                     | 215                    | 100       | 0            | 0            |
| 8  | THPT DL Trần Nhật Duật    | 172                     | 172                    | 100       | 1            | 0            |
| 9  | THPT Hùng Vương           | 36                      | 36                     | 100       | 0            | 0            |
| 10 | THPT Mỹ Lộc               | 401                     | 401                    | 100       | 1            | 1            |
| 11 | THPT Trần Văn Lan         | 254                     | 254                    | 100       | 1            | 0            |
| 12 | THPT Xuân Trường          | 475                     | 475                    | 100       | 2            | 0            |
| 13 | THPT Xuân Trường B        | 474                     | 474                    | 100       | 2            | 0            |
| 14 | THPT Xuân Trường C        | 262                     | 262                    | 100       | 1            | 0            |
| 15 | THPT Cao Phong            | 166                     | 166                    | 100       | 0            | 0            |
| 16 | THPT Nguyễn Trường Thuý   | 275                     | 275                    | 100       | 4            | 0            |
| 17 | THPT Giao Thủy            | 471                     | 471                    | 100       | 5            | 0            |
| 18 | THPT Giao Thủy B          | 492                     | 492                    | 100       | 1            | 0            |
| 19 | THPT Giao Thủy C          | 397                     | 397                    | 100       | 3            | 0            |
| 20 | THPT Thiên Trường         | 286                     | 286                    | 100       | 0            | 0            |
| 21 | THPT Quất Lâm             | 313                     | 313                    | 100       | 3            | 0            |
| 22 | THPT Tống Văn Trân        | 454                     | 454                    | 100       | 1            | 0            |
| 23 | THPT Phạm Văn Nghị        | 395                     | 395                    | 100       | 3            | 0            |

| <b>TT</b> | <b>Tên đơn vị</b>     | <b>Tổng số thí sinh dự thi</b> | <b>Số thí sinh tốt nghiệp</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> | <b>SL đỗ diện 2</b> | <b>SL đỗ diện 3</b> |
|-----------|-----------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------|---------------------|---------------------|
| 24        | THPT Mỹ Tho           | 436                            | 435                           | 99,77            | 0                   | 0                   |
| 25        | THPT Ý Yên            | 272                            | 272                           | 100              | 1                   | 0                   |
| 26        | THPT Đại An           | 278                            | 278                           | 100              | 1                   | 1                   |
| 27        | THPT Đỗ Huy Liêu      | 206                            | 206                           | 100              | 0                   | 0                   |
| 28        | THPT Lý Nhân Tông     | 206                            | 206                           | 100              | 0                   | 1                   |
| 29        | THPT Hoàng Văn Thụ    | 393                            | 393                           | 100              | 2                   | 0                   |
| 30        | THPT Lương Thế Vinh   | 279                            | 279                           | 100              | 1                   | 0                   |
| 31        | THPT Nguyễn Bính      | 244                            | 244                           | 100              | 1                   | 0                   |
| 32        | THPT Nguyễn Đức Thuận | 270                            | 270                           | 100              | 1                   | 0                   |
| 33        | THPT Nam Trực         | 444                            | 444                           | 100              | 2                   | 0                   |
| 34        | THPT Lý Tự Trọng      | 389                            | 389                           | 100              | 1                   | 0                   |
| 35        | THPT Nguyễn Du        | 302                            | 302                           | 100              | 0                   | 0                   |
| 36        | THPT Phan Bội Châu    | 134                            | 133                           | 99,25            | 0                   | 0                   |
| 37        | THPT Quang Trung      | 270                            | 270                           | 100              | 1                   | 0                   |
| 38        | THPT Trần Văn Bảo     | 274                            | 274                           | 100              | 0                   | 0                   |
| 39        | THPT Trực Ninh        | 438                            | 438                           | 100              | 3                   | 0                   |
| 40        | THPT Nguyễn Trãi      | 282                            | 282                           | 100              | 1                   | 0                   |
| 41        | THPT Trực Ninh B      | 398                            | 398                           | 100              | 0                   | 0                   |
| 42        | THPT Lê Quý Đôn       | 377                            | 377                           | 100              | 3                   | 1                   |
| 43        | THPT Đoàn Kết         | 132                            | 132                           | 100              | 0                   | 0                   |
| 44        | THPT A Nghĩa Hưng     | 497                            | 497                           | 100              | 0                   | 0                   |
| 45        | THPT B Nghĩa Hưng     | 405                            | 405                           | 100              | 0                   | 0                   |
| 46        | THPT C Nghĩa Hưng     | 415                            | 415                           | 100              | 3                   | 1                   |
| 47        | THPT Nghĩa Hưng       | 123                            | 123                           | 100              | 0                   | 0                   |
| 48        | THPT Trần Nhân Tông   | 181                            | 181                           | 100              | 0                   | 0                   |
| 49        | THPT A Hải Hậu        | 483                            | 483                           | 100              | 3                   | 0                   |
| 50        | THPT B Hải Hậu        | 363                            | 363                           | 100              | 3                   | 0                   |

| TT | Tên đơn vị                  | Tổng số thí sinh dự thi | Số thí sinh tốt nghiệp | Tỷ lệ (%)    | SL đỗ diện 2 | SL đỗ diện 3 |
|----|-----------------------------|-------------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|
| 51 | THPT C Hải Hậu              | 412                     | 412                    | 100          | 0            | 0            |
| 52 | THPT Tô Hiến Thành          | 217                     | 217                    | 100          | 1            | 0            |
| 53 | THPT Thịnh Long             | 268                     | 268                    | 100          | 1            | 0            |
| 54 | THPT Trần Quốc Tuấn         | 315                     | 315                    | 100          | 8            | 0            |
| 55 | THPT An Phúc                | 200                     | 200                    | 100          | 1            | 0            |
| 56 | THPT Vũ Văn Hiếu            | 318                     | 318                    | 100          | 2            | 0            |
| 57 | THPT Nghĩa Minh             | 199                     | 199                    | 100          | 4            | 0            |
| *  | <b>Cộng THPT</b>            | <b>18.535</b>           | <b>18.533</b>          | <b>99,99</b> | <b>105</b>   | <b>6</b>     |
| 1  | TT GDTX Trần Phú            | 140                     | 140                    | 100          | 1            | 0            |
| 2  | TT GDTX Tỉnh Nam Định       | 174                     | 173                    | 99,43        | 0            | 0            |
| 3  | TT GDNN-GDTX H. Mỹ Lộc      | 444                     | 442                    | 99,55        | 4            | 0            |
| 4  | TT GDNN-GDTX H. Xuân Trường | 111                     | 111                    | 100          | 0            | 0            |
| 5  | TT GDNN-GDTX H. Giao Thủy   | 192                     | 192                    | 100          | 1            | 0            |
| 6  | TT GDNN-GDTX H. Ý Yên       | 217                     | 215                    | 99,08        | 0            | 0            |
| 7  | TT GDNN-GDTX H. Vụ Bản      | 83                      | 83                     | 100          | 0            | 0            |
| 8  | TT GDNN-GDTX H. Nam Trực    | 204                     | 204                    | 100          | 1            | 0            |
| 9  | TT GDNN-GDTX H. Trực Ninh   | 350                     | 350                    | 100,00       | 2            | 1            |
| 10 | TT GDNN-GDTX H. Nghĩa Hưng  | 423                     | 423                    | 100,00       | 8            | 0            |
| 11 | TT GDNN-GDTX H. Hải Hậu     | 460                     | 460                    | 100,00       | 1            | 0            |
| *  | <b>Cộng GDTX</b>            | <b>2.798</b>            | <b>2.793</b>           | <b>99,82</b> | <b>18</b>    | <b>1</b>     |
| *  | <b>Toàn tỉnh</b>            | <b>21.333</b>           | <b>21.326</b>          | <b>99,97</b> | <b>123</b>   | <b>7</b>     |

**Phụ lục X**  
**THỐNG KÊ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC VIÊN CÁC TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**  
**NĂM HỌC 2023 - 2024**

| TT | Đơn vị  | Tổng số HS | Học lực |       |       |       |            |       |     |       |     |       | Hạnh kiểm |       |         |       |            |       |     |       |
|----|---|------------|---------|-------|-------|-------|------------|-------|-----|-------|-----|-------|-----------|-------|---------|-------|------------|-------|-----|-------|
|    |   |            | Giỏi    |       | Khá   |       | Trung bình |       | Yếu |       | Kém |       | Tốt       |       | Khá     |       | Trung bình |       | Yếu |       |
|    |   |            | SL      | TL(%) | SL    | TL(%) | SL         | TL(%) | SL  | TL(%) | SL  | TL(%) | SL        | TL(%) | SL      | TL(%) | SL         | TL(%) | SL  | TL(%) |
| *  | <b>Tổng số</b>                                | 9.908 đ    | 445     | 4,49  | 3.617 | 36,50 | 3.915      | 39,52 | 317 | 3,20  | 8   | 0,08  | 6.937     | 70,02 | 1.095 đ | 11,05 | 11         | 0,001 | 0   | 0,00  |
| 1  | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Giao Thủy         | 555        | 9       | 1.62  | 129   | 23.24 | 54         | 9.73  | 14  | 0     | 0   | 0     | 182       | 32.79 | 10      | 1.80  | 0          | 0     | 0   | 0     |
| 2  | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hải Hậu           | 1.528 đ    | 21      | 1.37  | 245   | 16.03 | 216        | 14.14 | 70  | 0     | 0   | 0     | 482       | 31.54 | 0       | 0     | 0          | 0     | 0   | 0     |
| 3  | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Trực Ninh         | 1.219 đ    | 66      | 5.41  | 227   | 18.62 | 57         | 4.68  | 20  | 0     | 8   | 0.66  | 329       | 26.99 | 21      | 1.72  | 8          | 0.66  | 0   | 0     |
| 4  | Trung tâm GDNN - GDTX Huyện Vụ Bản            | 303        | 22      | 7.26  | 61    | 20.13 | 0          | 0     | 3   | 0     | 0   | 0     | 81        | 26.73 | 2       | 0.66  | 0          | 0     | 0   | 0     |
| 5  | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mỹ Lộc              | 2.039 đ    | 3       | 0.15  | 176   | 8.63  | 306        | 15.01 | 84  | 0     | 0   | 0     | 441       | 21.63 | 43      | 2.11  | 1          | 0.05  | 0   | 0     |
| 6  | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nam Trực            | 646        | 18      | 2.79  | 184   | 28.48 | 4          | 0.62  | 6   | 0.15  | 0   | 0     | 202       | 31.27 | 4       | 0.62  | 0          | 0     | 0   | 0     |
| 7  | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nghĩa Hưng          | 1.327 đ    | 52      | 3.92  | 338   | 25.47 | 34         | 2.56  | 35  | 0     | 0   | 0     | 402       | 30.29 | 22      | 1.66  | 0          | 0     | 0   | 0     |
| 8  | Trung Tâm GDNN-GDTX Huyện Ý Yên               | 706        | 29      | 4.11  | 161   | 22.80 | 29         | 4.11  | 33  | 0     | 0   | 0     | 201       | 28.47 | 17      | 2.41  | 1          | 0.14  | 0   | 0     |
| 9  | Trung tâm GDNN-GDTX Xuân Trường               | 487        | 13      | 2.67  | 96    | 19.71 | 2          | 0.41  | 0   | 0     | 0   | 0     | 107       | 21.97 | 3       | 0.62  | 1          | 0.21  | 0   | 0     |
| 10 | Trung tâm GDTX Trần Phú                       | 434        | 0       | 4,84  | -     | 42,17 | -          | 50,23 | 8   | 0     | -   | 0     | -         | 93,09 | -       | 6,91  | 0          | 0     | 0   | 0     |
| 11 | Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Nam Định | 664        | 8       | 1,20  | 234   | 35,14 | 362        | 54,36 | 0   | 0,00  | -   | 0,00  | 429       | 64,40 | 196     | 29,44 | 0          | 0,00  | 0   | 0,0   |

**Phụ lục XI**  
**THỐNG KÊ TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA, CHUẨN XANH - SẠCH - ĐẸP - AN TOÀN,**  
**TRƯỜNG ĐẠT KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023 - 2024**  
**(Số liệu tính đến 30/7/2024)**

| <b>Cấp học</b>   | <b>Nội dung</b>        | <b>Số lượng trường đạt</b> | <b>Số trường còn hạn</b> | <b>Số trường hết hạn</b> |
|------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Mầm non</b>   | Trường đạt chuẩn QG    | 197                        | 137                      | 60                       |
|                  | Trường đạt KĐCLGD      | 181                        | 137                      | 44                       |
|                  | Trường đạt chuẩn XSDAT | 179                        | 160                      | 19                       |
| <b>Tiểu học</b>  | Trường đạt chuẩn QG    | 218                        | 147                      | 71                       |
|                  | Trường đạt KĐCLGD      | 185                        | 147                      | 38                       |
|                  | Trường đạt chuẩn XSDAT | 217                        | 173                      | 44                       |
| <b>THCS</b>      | Trường đạt chuẩn QG    | 218                        | 152                      | 66                       |
|                  | Trường đạt KĐCLGD      | 174                        | 152                      | 22                       |
|                  | Trường đạt chuẩn XSDAT | 205                        | 196                      | 9                        |
| <b>THPT</b>      | Trường đạt chuẩn QG    | 42                         | 17                       | 25                       |
|                  | Trường đạt KĐCLGD      | 30                         | 17                       | 13                       |
|                  | Trường đạt chuẩn XSDAT | 21                         | 17                       | 4                        |
| <b>Toàn tỉnh</b> | Trường đạt chuẩn QG    | 675                        | 453                      | 222                      |
|                  | Trường đạt KĐCLGD      | 570                        | 453                      | 117                      |
|                  | Trường đạt chuẩn XSDAT | 622                        | 546                      | 76                       |

**Phụ lục XII**  
**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC KHỐI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**  
**TRIỂN KHAI THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT ĐỐI VỚI HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN DỊCH VỤ**  
**NĂM HỌC 2023-2024**

| Huyện/TP    | Cấp Mầm non |  | Cấp Tiểu học |  | Cấp THCS   |  | TS trường MN, TH, THCS | Số trường thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt | Tỷ lệ trường TT không dùng tiền mặt (%) |
|-------------|-------------|--|--------------|--|------------|--|------------------------|--|---|
|             | TS trường   | Số trường thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt | TS trường    | Số trường thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt | TS trường  | Số trường thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt |                        |  |   |
| Nam Định    | 25          | 23   | 24           | 24   | 18         | 18   | 67                     | 65   | 97,0                                    |
| Mỹ Lộc      | 11          | 11   | 11           | 11   | 10         | 10   | 32                     | 32   | 100                                     |
| Vụ Bản      | 18          | 18   | 18           | 18   | 19         | 19   | 55                     | 55   | 100                                     |
| Ý Yên       | 31          | 27   | 32           | 20   | 32         | 29   | 95                     | 76   | 80,0                                    |
| Nam Trực    | 20          | 0  | 20           | 17   | 21         | 18   | 61                     | 35   | 57,4                                    |
| Trực Ninh   | 21          | 10   | 21           | 11   | 22         | 22   | 64                     | 43   | 67,2                                    |
| Nghĩa Hưng  | 24          | 24   | 24           | 24   | 25         | 25   | 73                     | 73   | 100                                     |
| Hải Hậu     | 34          | 34   | 34           | 34   | 35         | 35   | 103                    | 103  | 100                                     |
| Giao Thủy   | 22          | 22   | 23           | 22   | 23         | 23   | 68                     | 67   | 98,5                                    |
| Xuân Trường | 20          | 20   | 20           | 13   | 21         | 12   | 61                     | 45   | 73,8                                    |
| <b>Tổng</b> | <b>226</b>  | <b>189</b>   | <b>227</b>   | <b>194</b>   | <b>226</b> | <b>211</b>   | <b>679</b>             | <b>594</b>   | <b>87,5</b>                             |

**Phụ lục XIII**  
**THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2023 - 2024**  
**(Số liệu tính đến 30/5/2024)**

| Cấp học          | Phòng học     |               | Số phòng học bộ môn | Thư viện   |            | Nhà vệ sinh  |                | Số trường có nhà đa năng | Số trường có bể bơi | Số trường có sân bóng đá | Lớp học có trang bị phương tiện, thiết bị được kết nối internet (phục vụ khai thác học liệu số, bài giảng điện tử) |              |
|------------------|---------------|---------------|---------------------|------------|------------|--------------|----------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|--|--------------|
|                  | Tổng số       | Kiên cố       |                     | Tổng số    | Đạt chuẩn  | Tổng số      | Đạt tiêu chuẩn |                          |                     |                          | Số lượng   | Tỷ lệ%       |
| Mầm non          | 4.061         | 3.919         | 404                 | 58         | 24         | 3.947        | 3.074          | 47                       | 0                   | 108                      | 3.696  | 91,01        |
| Tiểu học         | 4.779         | 4.779         | 1.063               | 280        | 280        | 1.219        | 1.219          | 91                       | 4                   | 113                      | 4.572  | 95,66        |
| THCS             | 3.192         | 3.192         | 1.132               | 226        | 220        | 671          | 395            | 40                       | 0                   | 32                       | 2.597  | 85,62        |
| THPT             | 1.445         | 1.445         | 328                 | 57         | 43         | 703          | 418            | 42                       | 0                   | 10                       | 1.291  | 92,74        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>13.477</b> | <b>13.335</b> | <b>2.927</b>        | <b>621</b> | <b>567</b> | <b>6.540</b> | <b>5.106</b>   | <b>220</b>               | <b>4</b>            | <b>263</b>               | <b>12.156</b>  | <b>90,20</b> |